

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM  
KHOA LUẬT**



**NGUYỄN ĐÌNH KIÊN**

*Lớp : LKT 12 – 01      khóa: 12*

**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP PHÂN CHIA  
TÀI SẢN KHI LY HÔN**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC  
CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ**

**Giảng viên hướng dẫn: LS.THS LÊ THỊ DIỆP**

**HÀ NỘI 2022**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM  
KHOA LUẬT**



**NGUYỄN ĐÌNH KIÊN**

*Lớp : LKT 12-01    khóa: 12*

**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP PHÂN CHIA TÀI  
SẢN KHI LY HÔN**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC  
CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ**

**Giảng viên hướng dẫn: LS.THS LÊ THỊ DIỆP**

Nơi thực hiện đề tài: Trường Đại học Đại Nam

Thời gian thực hiện: Từ 21/03/2022 đến 27/05/2022

**HÀ NỘI 2022**

## **LỜI CAM ĐOAN**

*Em xin cam đoan những thông tin và tài liệu trong đề tài là do em có được trong quá trình tìm hiểu của em. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Khóa luận đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực,*

*Hà nội ngày 20 tháng 05 năm 2022*

***Người thực hiện***

**Kiên**

**Nguyễn Đình Kiên**

## LỜI CẢM ƠN

*Để hoàn thành khóa luận này, em xin gửi lời cảm ơn đến các thầy, cô khoa Luật trường Đại Học Đại Nam đã tạo cơ hội cho em được học tập, rèn luyện và tích lũy kiến thức, kỹ năng để thực hiện khóa luận.*

*Đặc biệt, em xin gửi lời cảm ơn đến giảng viên hướng dẫn Lê Thị Diệp đã tận tình chỉ dẫn, theo dõi và đưa ra những góp ý bổ ích giúp em giải quyết được các vấn đề gặp phải trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành khóa luận một cách tốt nhất.*

*Do kiến thức của bản thân còn hạn chế và thiếu kinh nghiệm thực tiễn nên nội dung khóa luận khó tránh những thiếu sót. Em rất mong nhận sự góp ý, chỉ dạy thêm từ quý thầy cô để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.*

*Cuối cùng, em xin chúc quý thầy cô luôn thật nhiều sức khỏe và đạt được nhiều thành công trong công việc.*

## DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt	Tiếng việt
BTP	Bộ Tư Pháp
BCA	Bộ Công An
CTN	Chủ Tịch Nước
CP	Chính Phủ
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
HĐTP	Hội Đồng Tư Pháp
HN&GD	Hôn nhân và Gia đình
NQ	Nghị Quyết
NĐ	Nghị Định
QH	Quốc Hội
TTLT	Thông Tư Liên Tịch
TANDTC	Tòa Án Nhân Dân Tối Cao
VKSNDTC	Viện Kiểm Sát Nhân Dân Tối Cao

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN .....	
LỜI CẢM ƠN.....	
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT .....	
MỤC LỤC .....	
MỞ ĐẦU.....	1
1. Lý do chọn đề tài .....	1
2. Tình hình nghiên cứu .....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu.....	3
5. Giả thuyết khoa học .....	4
6. Phương pháp nghiên cứu .....	5
7. Đóng góp của đề tài .....	5
8. Kết cấu bài nghiên cứu.....	5
<b>CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP PHÂN CHIA TÀI SẢN KHI LY HÔN .....</b>	<b>6</b>
<b>1.1. Cơ sở lý luận về giải quyết tranh chấp phân chia tài sản khi ly hôn .....</b>	<b>6</b>
1.1.1. Khái quát chung về tài sản của vợ chồng.....	6
1.1.2. Khái quát về giải quyết tranh chấp phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn.....	15
1.1.3. Đặc điểm và ý nghĩa của việc giải quyết tranh chấp phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn .....	17
<b>1.2. Cơ sở và căn cứ pháp lý để giải quyết tranh chấp phân chia tài sản khi ly hôn .....</b>	<b>19</b>
1.2.1. Pháp luật về nội dung.....	19
1.2.2. Pháp luật về tố tụng.....	27
<b>1.3. Phương thức phân chia tài sản khi ly hôn.....</b>	<b>31</b>
1.3.1. Phương thức tự thỏa thuận .....	31
1.3.2. Phương thức yêu cầu Tòa án giải quyết việc tranh chấp phân chia tài sản khi ly hôn.....	33
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 .....</b>	<b>34</b>
<b>CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP PHÂN CHIA TÀI SẢN KHI LY HÔN .....</b>	<b>35</b>
<b>2.1. Thực trạng việc giải quyết tranh chấp phân chia tài sản khi ly hôn.....</b>	<b>35</b>

2.1.1. <i>Thực trạng và những thành tựu đạt được trong việc áp dụng pháp luật về giải quyết tranh chấp phân chia tài sản khi ly hôn</i> .....	35
2.1.2. <i>Nguyên tắc phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn</i> .....	37
<b>2.2. Hậu quả pháp lý của việc giải quyết tranh chấp phân chia tài sản khi ly hôn</b> .....	55
<b>2.3. Những bất cập và vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật giải quyết tranh chấp phân chia tài sản khi ly hôn</b> .....	56
2.3.1. <i>Việc xác định tài sản chung hay tài sản riêng không chính xác</i> .....	57
2.3.2. <i>Phân chia công sức đóng góp không thỏa đáng</i> : .....	57
2.3.3. <i>Không đảm bảo nguyên tắc chia tài sản bằng hiện vật trong trường hợp tài sản có thể chia bằng hiện vật</i> . ....	58
2.3.4. <i>Về chia quyền sử dụng đất được bố mẹ tặng cho chung</i> .....	58
2.3.5. <i>Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho nhân dân vẫn còn hạn chế</i> .....	59
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 2</b> .....	61
<b>CHƯƠNG 3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP PHÂN CHIA TÀI SẢN KHI LY HÔN</b> .....	62
<b>3.1. Một số kiến nghị và giải pháp nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về giải quyết phân chia tài sản khi ly hôn</b> .....	62
3.1.1 <i>Hoàn thiện quy định về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn căn cứ vào công sức đóng góp</i> .....	62
3.1.2. <i>Hoàn thiện quy định về thời điểm xác lập tài sản riêng của vợ chồng</i> .....	63
3.1.3. <i>Hoàn thiện quy định về xác định tài sản chung của vợ chồng</i> .....	63
3.1.4. <i>Hoàn thiện quy định về tài sản riêng của vợ chồng</i> . ....	65
3.1.5. <i>Hoàn thiện quy định về giải quyết tài sản chung của vợ chồng là QSDĐ do được bố mẹ tặng cho</i> .....	66
3.1.6. <i>Tuyên truyền phổ biến Luật Đất đai và một số văn bản có liên quan</i> . ....	67
3.1.7. <i>Tăng cường công tác giải thích và hướng dẫn áp dụng pháp luật</i> .....	68
3.1.8. <i>Tuyên truyền, phổ biến sâu, rộng pháp luật Hôn nhân và Gia đình đặc biệt là các quy định về tài sản của vợ chồng</i> . ....	68
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 3</b> .....	70
<b>KẾT LUẬN</b> .....	71
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	72

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Gia đình là nơi cuộc sống bắt đầu và tình yêu không bao giờ kết thúc. Đó là món quà tuyệt vời nhất, là điểm tựa vững chắc nhất, là bến đỗ bình yên nhất đối với mỗi con người. Gia đình còn là một trong những tế bào nhỏ góp phần lớn vào việc xây dựng và phát triển một xã hội bền vững và lớn mạnh. Khi nam và nữ đủ tuổi, tự nguyện, đủ tình yêu để đi đến kết quả cuối cùng là kết hôn, cùng nhau xây dựng một gia đình thì sự bền vững của quan hệ hôn nhân là mong muốn của những người làm vợ, làm chồng, đây cũng là mục đích của việc xây dựng gia đình, hôn nhân mà pháp luật đã quy định. Hiện nay với sự đi lên mạnh mẽ của xã hội, việc toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế đã và đang tác động nhiều chiều tới toàn xã hội và mỗi gia đình. Sự biến đổi mô hình gia đình từ truyền thống sang hiện đại, tính cố kết trong quan hệ giữa các thành viên cũng như trong quan hệ hôn nhân dường như thiếu chặt chẽ hơn. Nếu kết hôn là việc hình thành quan hệ hôn nhân giữa hai người khác giới tính, thì ly hôn là việc chấm dứt mối quan hệ đó về mặt pháp lý theo luật Hôn nhân và Gia đình. Tuy nhiên, hậu quả của việc ly hôn không chỉ là chấm dứt mối quan hệ hôn nhân giữa hai người mà nó còn kéo theo rất nhiều các hệ lụy và phát sinh những tranh chấp về nhân thân hoặc tài sản, đặc biệt là tranh chấp về tài sản. Quan hệ về chế độ tài sản của vợ chồng thực chất là chế độ sở hữu của vợ, chồng. Vợ, chồng với tư cách là chủ thể của quan hệ Hôn nhân và Gia đình và cũng là chủ thể của sử dụng tài sản chung vợ chồng khi tham gia quan hệ dân sự. Xuất phát từ vị trí, vai trò của gia đình đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội, quy định về chế độ tài sản của vợ chồng có mục đích chủ yếu nhằm bảo đảm quyền lợi của gia đình, trong đó có lợi ích cá nhân vợ và chồng. Nhìn vào chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật của một quốc gia, người ta có thể nhận biết được trình độ phát triển của kinh tế - xã hội và ý chí của nhà nước. Chế độ tài sản của vợ chồng được sử dụng với ý nghĩa là cơ sở pháp lý để giải quyết các tranh chấp về tài sản giữa vợ, chồng hoặc với những người khác, nhằm bảo vệ quyền và



lợi ích chính đáng về tài sản cho vợ, chồng hoặc người thứ ba khi tham gia giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng. Những năm gần đây tình trạng ly hôn đang có xu hướng gia tăng mạnh. Số lượng các vụ án ly hôn có tranh chấp về tài sản tăng lên, giá trị tài sản tranh chấp ngày càng lớn, đã và đang làm bộc lộ nhiều điểm chưa hợp lý của pháp luật hiện hành. Tạo thành rất nhiều khó khăn và áp lực cho cơ quan tiến hành tố tụng. Do vậy, nghiên cứu về vấn đề giải quyết tranh chấp phân chia tài sản khi ly hôn là vấn đề hết sức thực tế và quan trọng, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

Với những lý do trên tôi quyết định lựa chọn đề tài **“Giải quyết tranh chấp phân chia tài sản khi ly hôn”** làm đề tài nghiên cứu Khóa luận của mình.

## **2. Tình hình nghiên cứu**

Xuất phát từ vai trò quan trọng của gia đình trong xã hội nên việc nghiên cứu về các tranh chấp trong quan hệ Hôn nhân và Gia đình luôn được nhiều nhà nghiên cứu, nhà làm luật quan tâm và chú ý.

Một số tài liệu liên quan về Hôn nhân và Gia đình như: Giáo trình Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam, Nguyễn Ngọc Điện với *“Bình luận khoa học Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam”*; *“Chế độ tài sản chung vợ chồng theo Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam”* của tác giả Nguyễn Văn Cừ; tác giả Đoàn Thị Phương Diệp với *“Nguyên tắc suy đoán tài sản chung trong Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam và Luật dân sự Pháp”*, Nguyễn Văn Cừ, Ngô Thị Hường với *“Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000”*, v.v... Các bài viết này đã đề cập một cách khái quát về các căn cứ xác lập tài sản của vợ chồng.

Mặc dù vậy, với xu hướng các vụ án ly hôn và chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn hiện nay ngày càng tăng và việc Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 mới được ban hành và bước đầu đi vào áp dụng trong thực tiễn xét xử thì việc nghiên cứu các quy định của pháp luật về việc giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn là điều rất quan trọng. Qua nghiên cứu sẽ thấy được những tiến bộ của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 so với những

luật cũ và những hạn chế, bất cập trong quá trình áp dụng các quy định của pháp luật để giải quyết tranh chấp về chia tài sản của vợ chồng, từ đó đề ra những kiến nghị, giải pháp hoàn thiện pháp luật và những phương hướng nhằm nâng cao hiệu quả của công tác xét xử giải quyết tranh chấp phân chia về tài sản của vợ chồng khi ly hôn.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### *3.1. Đối tượng nghiên cứu*

Đề tài nghiên cứu các quy định của pháp luật hiện hành về quy trình, thủ tục, căn cứ pháp luật giải quyết tranh chấp về phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn và thực tiễn việc giải quyết tranh chấp này trong các văn bản pháp luật liên quan.

#### *3.2. Phạm vi nghiên cứu*

Trong phạm vi của đề tài này, chủ yếu nghiên cứu các cơ sở pháp lý giải quyết tranh chấp phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và một số văn bản khác có liên quan về quy trình, thủ tục tố tụng giải quyết tranh chấp phân chia tài sản của vợ, chồng khi ly hôn. Từ đó tiếp thu có chọn lọc những điểm phù hợp để bổ sung, hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam về chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn.

### **4. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### *4.1. Mục tiêu nghiên cứu*

Mục tiêu nghiên cứu đề tài với mong muốn làm rõ cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn, đặc biệt là xác định rõ các cơ sở pháp lý trong việc giải quyết tranh chấp phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và một số văn bản khác có liên quan về quy trình, thủ tục tố tụng giải quyết tranh chấp phân chia tài sản của vợ, chồng khi ly hôn. Trên cơ sở đó, đưa ra kiến nghị và đề xuất hệ thống các giải pháp góp phần hoàn thiện các quy định của pháp luật về vấn đề này.

#### *4.2. Nhiệm vụ nghiên cứu*

Nghiên cứu làm rõ nội dung cơ bản về chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật hiện hành, trên cơ sở đó xác định rõ các căn cứ pháp lý giải quyết tranh chấp tài sản của vợ chồng khi ly hôn.

Làm sáng tỏ nội dung các nguyên tắc cơ bản theo quy định của pháp luật về phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn, vì đó là những tư tưởng có tính chất chỉ đạo giải quyết các tranh chấp về tài sản của vợ chồng khi ly hôn đối với các cấp Tòa án.

Tìm hiểu những vướng mắc, bất cập nảy sinh trong các quy định của pháp luật cũng như những khiếm khuyết, sai sót trong quá trình áp dụng pháp luật để giải quyết các tranh chấp về chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn.

Trên cơ sở đó nêu ý kiến, đề xuất một số kiến nghị, giải pháp để giải quyết những vướng mắc, bất cập và hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp phân chia tài sản của vợ chồng nhằm đảm bảo việc giải quyết tranh chấp phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn có thể tiết kiệm được thời gian, chi phí và đảm bảo được quyền, lợi ích chính đáng của các bên liên quan.

### **5. Giả thuyết khoa học**

Những vấn đề nghiên cứu của Khoá luận được thể hiện như sau:

Nghiên cứu, tìm hiểu được các vấn đề lý luận và pháp luật về giải quyết tranh chấp phân chia tài sản khi ly hôn.

Phân tích, đánh giá các quy định của pháp luật và thực trạng áp dụng các quy định đó trong việc giải quyết các tranh chấp về phân chia tài sản khi ly hôn.

Đưa ra một số kiến nghị, một số giải pháp nhằm bổ sung và hoàn thiện pháp luật trong việc giải quyết tranh chấp phân chia tài sản khi ly hôn.

## 6. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài được nghiên cứu dựa trên các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật của Nhà nước điều chỉnh quan hệ Hôn nhân và Gia đình. Trong quá trình nghiên cứu, sử dụng các phương pháp như: phân tích, so sánh, tổng hợp và đồng thời nghiên cứu các bài viết, tham luận của một số tác giả về vấn đề nghiên cứu.

## 7. Đóng góp của đề tài

Làm rõ hơn về các cơ sở pháp lý trong việc giải quyết tranh chấp phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn

Hiểu rõ hơn những vướng mắc, bất cập còn tồn tại trong việc áp dụng pháp luật giải quyết tranh chấp phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn

Thấy được những thiếu sót trong các văn bản pháp luật liên quan như Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Luật Dân sự 2015,...

Từ đó đề xuất một số giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp phân chia tài sản khi ly hôn có thể tiết kiệm được thời gian, chi phí và đảm bảo được quyền, lợi ích chính đáng của các bên liên quan.

## 8. Kết cấu bài nghiên cứu

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của bài nghiên cứu gồm có 3 chương:

**Chương 1:** Cơ sở lý luận và pháp luật của việc giải quyết tranh chấp phân chia tài sản khi ly hôn.

**Chương 2:** Thực trạng việc giải quyết tranh chấp phân chia tài sản khi ly hôn.

**Chương 3:** Một số kiến nghị và giải pháp về giải quyết tranh chấp phân chia tài sản khi ly hôn.

## CHƯƠNG 1

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP PHÂN CHIA TÀI SẢN KHI LY HÔN

### 1.1. Cơ sở lý luận về giải quyết tranh chấp phân chia tài sản khi ly hôn

#### 1.1.1. Khái quát chung về tài sản của vợ chồng

##### 1.1.1.1. Khái niệm tài sản của vợ chồng

Tài sản vợ chồng là một trong những nội dung quan trọng của luật Hôn nhân và Gia đình. Sau khi kết hôn, tài sản chung được hình thành, các lợi ích và các quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với khối tài sản này cũng vì thế mà hình thành. Do tài sản không chỉ gắn liền với những lợi ích thiết thực của hai bên mà còn liên quan đến người thứ ba, đặc biệt là khi vợ chồng tham gia vào hoạt động kinh doanh thương mại nên vấn đề này lúc nào cũng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, đặc biệt là sau khi vợ chồng ly hôn. Thực tiễn xét xử cho thấy, phần lớn các tranh chấp của vợ chồng có liên quan đến tài sản. Sự phức tạp trong việc xác định tài sản chung, tài sản riêng vợ chồng cùng những hạn chế trong việc quy định về chế độ tài sản vợ chồng trong luật dân sự, luật Hôn nhân và Gia đình nước ta ngày càng trở nên bất cập.

Kế thừa BLDS năm 2005, BLDS năm 2015 sử dụng định nghĩa liệt kê để xác định tài sản. Tại Điều 105 có quy định như sau: “*Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản*”.

Ở đây, BLDS năm 2015 đã có sự liệt kê cụ thể và rõ ràng hơn về khái niệm tài sản. Khái niệm và các quy định về tài sản, quyền tài sản trong Luật Dân sự là nguồn gốc, cơ sở để luật chuyên ngành xây dựng khái niệm tài sản cụ thể theo tính chất của ngành luật mình. Trước khi kết hôn, tài sản của vợ, chồng là tài sản riêng của từng cá nhân. Kể từ khi xác lập quan hệ hôn nhân vấn đề tài sản giữa vợ chồng mới bị ràng buộc: xác định tài sản chung của vợ chồng, tài sản riêng của vợ chồng; quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt

khối tài sản chung này. Tài sản của vợ chồng gồm tài sản chung của vợ chồng và tài sản riêng của vợ chồng.

Theo Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: “1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.”

Như vậy có thể hiểu: Tài sản chung của vợ chồng là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Tài sản chung của vợ chồng có thể bao gồm bất động sản và động sản. Tài sản chung của vợ chồng là tài sản thuộc hình thức sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản chung đó. Đối với tài sản riêng của vợ, chồng. Điều 43 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản được chia riêng cho vợ, chồng do vợ, chồng thỏa thuận chia một phần hoặc Toàn bộ tài sản chung, tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng. Như vậy, tài sản riêng có hai thời điểm hình thành, đó là có trước, có trong thời kỳ hôn nhân và có thể nhận diện qua thời điểm các tài sản này được xác lập, cấp giấy chứng nhận sở hữu, sử dụng.”

### 1.1.1.2. Căn cứ và xác định tài sản của vợ, chồng

- Về căn cứ và xác định tài sản chung của vợ, chồng.

Điều 32 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác”*.

Theo đó, khi công dân có quyền sở hữu các tài sản thì các tài sản đó được công nhận là tài sản hợp pháp của họ. Vợ, chồng là những cá nhân và họ đương nhiên có các quyền đó. Khi có quyền sở hữu tài sản thì mới có thể tạo lập nên khối tài sản dù là tài sản chung hay tài sản riêng của cá nhân trong xã hội. Thể chế hoá quy định của Hiến pháp năm 2013, Bộ Luật dân sự năm 2015, Điều 213 quy định về sở hữu chung của vợ chồng:

- “1. Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia.*
- 2. Vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung; có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.*
- 3. Vợ chồng thỏa thuận hoặc uỷ quyền cho nhau chiếm hữu, sử dụng hoặc định đoạt tài sản chung.*
- 4. Tài sản chung của vợ chồng có thể phân chia theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của Tòa án.*
- 5. Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và Gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được áp dụng theo chế độ tài sản này”*.

Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 lại quy định khá cụ thể về chế độ tài sản chung của vợ chồng: *“1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là*

*tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.*

*2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.*

*3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”.*

Luật dân sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật, là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự nói chung, quan hệ tài sản mang tính chất hàng hoá – tiền tệ nói riêng và các quan hệ nhân thân khác trên cơ sở bình đẳng, độc lập của chủ thể khi tham gia các quan hệ đó. Luật Dân sự và Luật Hôn nhân và Gia đình đều có chung một đối tượng điều chỉnh là nhóm quan hệ nhân thân và tài sản trong quan hệ Hôn nhân và Gia đình. Trong đó, Bộ luật Dân sự 2015 có một số quy định cụ thể về vấn đề sở hữu, chiếm hữu, định đoạt và thừa kế tài sản. Qua đó, các quy định được nêu nhằm xác định các trường hợp xác lập tài sản chung của vợ chồng.

- Về căn cứ phân chia tài sản chung của vợ, chồng.

Điều 38 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc Toàn bộ tài sản chung, trừ trường hợp quy định tại Điều 42 của Luật này, nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong trường hợp vợ, chồng có yêu cầu thì Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 59 của Luật này”.*

Như vậy, việc chia tài sản chung của vợ chồng có thể được giải quyết theo thỏa thuận của vợ chồng hoặc thông qua con đường Tòa án. Bên cạnh đó, thỏa thuận về việc chia tài sản chung của vợ chồng phải được lập thành văn bản, có công chứng theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của vợ chồng. Tại Thông tư số 01/2016/TTLT-TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016 của



Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

*“(1) Vợ chồng khi ly hôn có quyền tự thỏa thuận với nhau về Toàn bộ các vấn đề, trong đó có cả việc phân chia tài sản. Trường hợp vợ chồng không thỏa thuận được mà có yêu cầu thì Tòa án phải xem xét, quyết định việc áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận hay theo luật định, tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án xử lý như sau: Trường hợp không có văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận hay theo luật định, tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án xử lý như sau: Trường hợp không có văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng hoặc văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng và văn bản này không bị Tòa án tuyên bố vô hiệu Toàn bộ thì áp dụng các nội dung của văn bản thỏa thuận để chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn. Đối với những vấn đề không được vợ chồng thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng hoặc bị vô hiệu thì áp dụng các quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 59 và các Điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn.*

*(2) Khi giải quyết ly hôn, nếu có yêu cầu tuyên bố thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu thì Tòa án xem xét, giải quyết đồng thời với yêu cầu chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn.*

*(3) Khi chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, Tòa án phải xác định vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ về tài sản với người thứ ba hay không để đưa người thứ ba và tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ về tài sản với người thứ ba mà họ có yêu cầu giải quyết thì Tòa án phải giải quyết khi chia tài sản chung của vợ chồng. Trường hợp vợ chồng có nghĩa vụ với người thứ ba mà người thứ ba không yêu cầu giải quyết thì Tòa án hướng dẫn họ để giải quyết bằng một vụ án khác.*

*(4) Trường hợp áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định để chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn thì tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau:*

(i) “Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng” là tình trạng về năng lực pháp luật, năng lực hành vi, sức khỏe, tài sản, khả năng lao động tạo ra thu nhập sau khi ly hôn của vợ, chồng cũng như của các thành viên khác trong gia đình mà vợ chồng có quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Bên gặp khó khăn hơn sau khi ly hôn được chia phần tài sản nhiều hơn so với bên kia hoặc được ưu tiên nhận loại tài sản để bảo đảm duy trì, ổn định cuộc sống của họ nhưng phải phù hợp với hoàn cảnh thực tế của gia đình và của vợ, chồng;

(ii) “Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung” là sự đóng góp về tài sản riêng, thu nhập, công việc gia đình và lao động của vợ, chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Người vợ hoặc chồng ở nhà chăm sóc con, gia đình mà không đi làm được tính là lao động có thu nhập tương đương với thu nhập của chồng hoặc vợ đi làm. Bên có công sức đóng góp nhiều hơn sẽ được chia nhiều hơn;

(iii) “Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập” là việc chia tài sản chung của vợ chồng phải bảo đảm cho vợ, chồng đang hoạt động nghề nghiệp được tiếp tục hành nghề; cho vợ, chồng đang hoạt động sản xuất, kinh doanh được tiếp tục được sản xuất, kinh doanh để tạo thu nhập và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản chênh lệch. Việc bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và hoạt động nghề nghiệp không được ảnh hưởng đến điều kiện sống tối thiểu của vợ, chồng và con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự;

(iiii) “Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng” là lỗi của vợ hoặc chồng vi phạm quyền, nghĩa vụ về nhân thân, tài sản của vợ chồng dẫn đến ly hôn.”

- Về căn cứ xác định tài sản riêng của vợ, chồng.

Nhìn từ góc độ so sánh với Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 có thể thấy:

+ *Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã bỏ căn cứ xác định tài sản riêng của vợ, chồng là “đồ dùng, tư trang cá nhân”.*

Điều này xuất phát từ nhu cầu giải quyết những bất cập, vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật đối với căn cứ không phù hợp nói trên. Bởi, theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì cứ là đồ dùng, tư trang cá nhân thì đều là tài sản riêng của vợ, chồng mà không có quy định nào hạn chế giá trị tài sản, không quy định loại tài sản nào được xem là đồ dùng, tư trang cá nhân thuộc sở hữu riêng; bên cạnh đó, pháp luật cũng không xem xét nguồn gốc hình thành đồ dùng, tư trang là tài sản chung hay riêng.

Do vậy, có thể hiểu người nào (vợ hoặc chồng) quản lý, sử dụng tài sản đó sẽ được xác định là tài sản riêng của người đó. Với quy định như vậy rõ ràng là không phù hợp, vô tình đã tạo khe hở cho vợ hoặc chồng chuyển dịch trái phép tài sản chung sang tài sản riêng, gây thiệt hại cho bên còn lại.

Ngoài ra, xuất phát từ văn hoá truyền thống của người Việt Nam trong việc tặng, cho con cái các loại tư trang vào ngày cưới hỏi, văn hoá cất giữ tiền bạc thông qua các loại tư trang; vì vậy, thiết nghĩ các món trang sức trong trường hợp này được ghi nhận như một sự tích lũy của cải vật chất của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, mang thuộc tính “*tiền tệ*”, như một phương thức cất giữ, tiết kiệm tài sản chung của gia đình.

Do đó, việc pháp luật Hôn nhân gia đình bỏ căn cứ nêu trên là hoàn toàn phù hợp và được xem là bước tiến mới trong quá trình sửa đổi luật.

+ *Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xác định cụ thể khối tài sản hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng chính là tài sản riêng của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân.*

Trước đây, Luật Hôn nhân và Gia đình cũ (Luật năm 2000), đưa ra những căn cứ xác định tài sản chung, đồng thời lại vừa đưa ra những căn cứ xác định tài sản riêng của vợ, chồng. Quy định như vậy thì về cơ bản đã khá rõ ràng cho việc áp dụng pháp luật.

Tuy nhiên, thực tế giải quyết tranh chấp vẫn xảy ra những trường hợp tài sản “mập mờ” chưa được xác định là tài sản chung hay tài sản riêng, bởi nó không thuộc trường hợp theo quy định tại Điều 27 và Điều 32 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, do vậy, loại tài sản trên đã được Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xác định cụ thể đó là tài sản riêng của vợ, chồng là một minh chứng cụ thể.

Do đó, việc Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xác định tài sản hình thành từ tài sản riêng của vợ chồng đó chính là tài sản riêng của vợ, chồng. Đây là một bước tiến bộ, đảm bảo quyền tài sản riêng của cá nhân, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho quá trình áp dụng pháp luật.

+ *Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã đưa ra căn cứ xác định tài sản riêng còn là các “tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình”.*

Sở dĩ, pháp luật quy định nhóm tài sản này thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng là dựa vào đặc điểm cũng như tác dụng của nó. Đảm bảo được quyền tự do cá nhân cũng như các nhu cầu thiết yếu của cuộc sống.

Tuy nhiên, như thế nào được coi là “*thiết yếu*” thì đây là một vấn đề cần được xem xét. Đối với những cá nhân hoặc những gia đình có mức sống khác nhau thì khái niệm đồ dùng thiết yếu sẽ không giống nhau. Chẳng hạn như, đối với cá nhân này thì những vật dụng như xoong, nồi, bát đĩa, giày dép, quần áo là những đồ dùng thiết yếu hàng ngày, nhưng đối với cá nhân khác thì lại xem những vật dụng như điện thoại, laptop, ô tô, tủ lạnh... là những đồ dùng thiết yếu của mình, do vậy nó tùy thuộc vào điều kiện sống của mỗi cá nhân cụ thể là khác nhau. Việc pháp luật quy định cụ thể như vậy được coi là một bước đột phá tiến bộ, linh hoạt và đã thể hiện rất rõ việc trao quyền tài phán cho cơ quan xét xử (Tòa án) trong

việc xem xét để giải quyết vụ việc dựa trên hoàn cảnh cụ thể của từng cá nhân, gia đình khi phát sinh quan hệ pháp luật tranh chấp.

+ *Tài sản riêng của vợ, chồng còn gồm các loại tài sản mà theo quy định của pháp luật đó là tài sản riêng của vợ, chồng.*

Quy định này tưởng chừng chỉ là căn cứ để dữ liệu cho các trường hợp pháp luật chưa dự liệu hết nhưng thực tế nó lại có ý nghĩa đặc biệt quan trọng và vô cùng lớn trong quá trình nhận thức và là cơ sở pháp lý vững chắc trong việc áp dụng pháp luật – điều mà trước đây, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 chưa thể hiện được.

Với quy định như vậy đã giúp dẫn chiếu cho việc áp dụng các quy định của văn bản pháp luật khác trong việc xác định cụ thể các loại tài sản, đặc biệt là tài sản thuộc sở hữu riêng của vợ chồng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

Chẳng hạn như, Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP TANDTC ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, xác định tài sản mà người có công với cách mạng được nhận trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của người đó, hay dẫn chiếu xác định tài riêng của vợ, chồng dựa vào thỏa thuận chế độ tài sản chung sống.

+ *Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định tài sản mà vợ, chồng thỏa thuận là tài sản riêng của mỗi bên theo thỏa thuận về chế độ tài sản được lập trước khi kết hôn là tài sản riêng của mỗi người.*

Đây tiếp tục lại là một bước đột phá lớn nữa trong việc quy định chế độ tài sản của vợ, chồng, đảm bảo phù hợp theo nguyên tắc tự thỏa thuận và định đoạt của pháp luật dân sự; đảm bảo phù hợp với tình hình mới trong quan hệ hôn nhân gia đình trong điều kiện nhu cầu ngày càng cao trong việc chủ động đầu tư, sản xuất kinh doanh để phát triển kinh tế là tài sản của bản thân cá nhân và gia đình; đây cũng được xem là một trong những giải pháp hữu hiệu trong việc phân định và

bảo vệ tài sản của mỗi bên vợ, chồng trong điều kiện mà khối tài sản có trước khi kết hôn của các cặp vợ chồng ngày càng tăng.

Ngoài ra, để đảm bảo giữ vững tính cộng đồng của hôn nhân, đảm bảo cho lợi ích chung của gia đình, con cái, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã đưa ra những nguyên tắc, những điều kiện có hiệu lực của thỏa thuận, đồng thời giao cho Tòa án tối cao tiếp tục hoàn thiện các điều kiện có hiệu lực của thỏa thuận.

Như vậy, có thể thấy với sự phát triển mạnh mẽ của xã hội hiện nay thì các quan hệ cũng thay đổi cho phù hợp với xu thế của xã hội, do đó pháp luật cũng luôn phải thay đổi theo để bắt kịp với những thay đổi đó. Sự ra đời của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thay thế Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 là một sự thay đổi tiến bộ phù hợp với tiến trình phát triển của đất nước; phù hợp với quy luật khách quan, phù hợp với Hiến pháp năm 2013 – một đạo luật gốc, là cơ sở, nền tảng cho việc điều chỉnh các Luật chuyên ngành.

Việc quy định chế định tài sản của vợ chồng (trong đó bao gồm cả tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân) là điều rất cần thiết, đáp ứng được những yêu cầu và đòi hỏi của thực tiễn cuộc sống kinh tế, xã hội, phù hợp với ý chí, nguyện vọng của người dân trong một xã hội mới, của một nhà nước mà quyền và lợi ích của người dân được đặt lên trên, phù hợp với tiến trình của một nhà nước Pháp quyền của dân, do dân và vì dân.

#### *1.1.2. Khái quát về giải quyết tranh chấp phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn*

Trong cuộc sống hàng ngày, có rất nhiều các loại tranh chấp xảy ra như tranh chấp đất đai, tranh chấp lao động, tranh chấp tài sản. Hiện nay không có văn bản quy phạm pháp luật nào đưa ra định nghĩa về tranh chấp. Tuy nhiên có thể hiểu “ *Tranh chấp là những xung đột, bất đồng ý kiến, quan điểm xảy ra giữa các bên trong các quan hệ xã hội như dân sự, lao động,...*” Tranh chấp thường đi liền với quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

Theo Từ điển tiếng Việt thì: *“Tranh chấp được hiểu là sự tranh giành nhau một cách giằng co cái không rõ thuộc về bên nào.”*

Ly hôn là sự kiện làm chấm dứt quan hệ hôn nhân giữa nam và nữ, đồng thời với sự chấm dứt quan hệ hôn nhân thì chế độ tài sản chung của vợ chồng cũng chấm dứt kể từ thời điểm ly hôn. Khi ly hôn do có sự mâu thuẫn về quan hệ tình cảm nên vợ chồng khó tìm được tiếng nói chung trong việc phân chia tài sản chung từ đó dễ xảy ra tranh chấp chia tài sản chung.

Tranh chấp về tài sản vợ chồng thường xảy ra chủ yếu và gần như đồng thời cùng với việc ly hôn, điều này là hợp lý bởi lẽ khi ly hôn thì vợ chồng đã có sự sút mẻ về tình cảm, sự yêu thương, gắn bó *“yêu nhau củ ấu cũng tròn”* trong thời kỳ hôn nhân không còn nên cùng với việc ly hôn họ sẽ có sự tranh giành, hơn thua nhau trong vấn đề phân chia tài sản. Việc tranh chấp về phân chia tài sản có thể diễn ra cùng với việc vợ, chồng xin ly hôn hoặc có thể ra sau khi vợ chồng đã ly hôn do thời điểm ly hôn vợ, chồng không yêu cầu giải quyết về tài sản chung mà để họ tự thỏa thuận nhưng sau đó họ không tự thỏa thuận được. Việc vợ chồng tranh chấp về tài sản đồng thời với việc ly hôn hoặc sau khi ly hôn đều được coi là tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

Các tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn chủ yếu là các nội dung sau đây: *“Tranh chấp về việc xác định tài sản chung hay tài sản riêng; Tranh chấp về việc xác định tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng hay của gia đình (trong trường hợp vợ chồng sống chung cùng gia đình mà ly hôn); Tranh chấp về việc phân chia hiện vật; Tranh chấp về việc thỏa thuận giá trị tài sản tranh chấp; Tranh chấp về việc thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với người thứ ba.*

Khi vợ chồng tranh chấp về chia tài sản chung thì họ khó thỏa thuận thống nhất trong việc phân chia tài sản chung nên cần có một cơ quan Nhà nước có đủ thẩm quyền tiến hành giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng. Theo quy định của pháp luật hiện hành thì việc giải quyết ly hôn và chia tài sản chung của vợ chồng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Khi vợ, chồng có đơn gửi đến Tòa

án yêu cầu giải quyết ly hôn và cùng với việc giải quyết ly hôn họ yêu cầu giải quyết về tài sản thì Tòa án sẽ tiến hành thụ lý vụ án, thực hiện các thủ tục, quy trình tố tụng đã được pháp luật quy định cụ thể trong Bộ luật Tố tụng dân sự như lấy lời khai, thu thập chứng cứ, hòa giải, định giá, mở phiên tòa (nếu hòa giải không thành)...Các bước tố tụng này giúp Tòa án có thể xem xét, đánh giá chứng cứ, cân nhắc kỹ, quyết định về tính hợp pháp, hợp lý trong lời khai, chứng cứ do các bên đưa ra. Nếu đủ cơ sở pháp lý xác định tài sản tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng thì Tòa án căn cứ vào quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình hiện hành để giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng.

Như vậy, có thể hiểu *“Giải quyết tranh chấp phân chia tài sản của vợ, chồng khi ly hôn là tổng hợp các hành vi tố tụng của Tòa án, đương sự và các chủ thể khác theo trình tự, thủ tục do luật định, được tính từ giai đoạn đương sự có đơn khởi kiện, Tòa án tiếp nhận và thụ lý đơn khởi kiện của đương sự cho đến các bước tố tụng khác như hòa giải, thu thập, nghiên cứu, đánh giá chứng cứ và đưa ra phán quyết cuối cùng dựa trên cơ sở các quy định của pháp luật về việc xác định tài sản chung và các nguyên tắc chia tài sản chung khi ly hôn nhằm đảm bảo sự công bằng, hợp tình, hợp lý cho vợ, chồng khi họ không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung”*.

#### *1.1.3. Đặc điểm và ý nghĩa của việc giải quyết tranh chấp phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn*

Bản chất việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn là một hình thức phân chia nhằm chuyển những tài sản vốn là tài sản chung của vợ chồng thành tài sản riêng của vợ, chồng gắn liền với sự kiện ly hôn.

Do đặc thù của quan hệ Hôn nhân và Gia đình nên giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn cũng mang những đặc thù riêng biệt.

Khi giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, Thẩm phán giải quyết không những phải là người có trình độ am hiểu pháp luật mà



Thẩm phán còn phải có kinh nghiệm và cái nhìn thấu đáo, sâu sắc về những mối quan hệ trong gia đình.

Tài sản chung vợ chồng là tài sản có nguồn gốc hình thành phù hợp với các quy định của pháp luật về căn cứ xác lập tài sản chung, do đây là loại tài sản được hình thành dựa trên cơ sở quan hệ hôn nhân nên khi giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn cần căn cứ và xác định rõ tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân, thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân, từ đó mới có cơ sở để xác định tài sản chung và tiến hành phân chia.

Khi giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng cần căn cứ vào các nguyên tắc chia tài sản chung như tình trạng tài sản, công sức đóng góp, hoàn cảnh của các bên...

Thông qua việc giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn thì quan hệ tài sản được thay đổi, điều chỉnh phù hợp với quyền và lợi ích của vợ, chồng và những người liên quan sau khi vợ chồng ly hôn. Thông qua sự xem xét, đánh giá, quyết định của một cơ quan Nhà nước có đủ thẩm quyền pháp lý để giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn sẽ giúp tháo gỡ hoặc hạn chế những mâu thuẫn, bất đồng giữa vợ- chồng, giữa vợ, chồng với các thành viên khác trong gia đình, giúp họ có đủ niềm tin, động lực, điều kiện để duy trì, ổn định cuộc sống sau khi ly hôn, giúp con cái của họ có điều kiện phát triển bình thường, được hưởng các quyền lợi vật chất và sự yêu thương, chăm sóc của bố mẹ.

Như vậy, việc giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn là công việc có ý nghĩa quan trọng vừa bảo đảm pháp luật được thi hành, tăng cường pháp chế trong lĩnh vực hôn nhân gia đình vừa hạn chế được những mâu thuẫn, bất đồng giữa những con người đã từng có những mối quan hệ thiêng liêng về huyết thống, hôn nhân, nuôi dưỡng.

## **1.2. Cơ sở và căn cứ pháp lý để giải quyết tranh chấp phân chia tài sản khi ly hôn**

Nếu như kết hôn là sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ hôn nhân của vợ chồng thì ly hôn là sự kiện pháp lý làm chấm dứt quan hệ vợ chồng do Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn hoặc xử cho vợ, chồng được ly hôn với nhau theo yêu cầu của vợ hoặc chồng hoặc của cả vợ và chồng; do cha, mẹ, người thân thích khác của một bên vợ, chồng yêu cầu. Khi vợ chồng ly hôn thì việc phân chia tài sản chung của vợ chồng là một trong ba quan hệ cần giải quyết: quan hệ hôn nhân, quan hệ nuôi dưỡng và quan hệ sở hữu tài sản chung của vợ chồng. Việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn là một vấn đề phức tạp đặc biệt trong trường hợp một bên vợ, chồng cố tình gây khó khăn, không muốn ly hôn để ràng buộc chồng, vợ. Trong trường hợp này thường có những tranh chấp giữa vợ chồng, cố tình kê khai công nợ chung, dấu diếm tài sản chung...gây khó khăn trong quá trình tố tụng và thực hiện việc xét xử của Tòa án.

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định nguyên tắc phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn tại Điều 59 và phân chia tài sản trong một số trường hợp cụ thể từ Điều 60 đến Điều 64. Một điểm mới của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 là thừa nhận chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Vì vậy, nếu vợ chồng có thỏa thuận tài sản trong đó có thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn thì khi ly hôn tài sản chung của vợ chồng phân chia theo thỏa thuận tài sản đó; trường hợp thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng tại Điều 59 đến Điều 64 luật này để giải quyết.

### *1.2.1. Pháp luật về nội dung*

Pháp luật nội dung là quy định về căn cứ, cơ sở pháp luật để Tòa án giải quyết tranh chấp tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Khoản 1 Điều 32 Hiến Pháp năm 2013 quy định: *“Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác”*.

Điều 1 BLDS năm 2015 quy định: *“Bộ luật dân sự quy định địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác; quyền, nghĩa vụ của các chủ thể về nhân thân và tài sản trong các quan hệ dân sự, Hôn nhân và Gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (sau đây gọi chung là quan hệ dân sự). Bộ luật dân sự có nhiệm vụ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng; bảo đảm sự bình đẳng và an Toàn pháp lý trong quan hệ dân sự, góp phần tạo điều kiện đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội”*.

Về tài sản chung của vợ chồng, Điều 213 BLDS năm 2015 quy định:

- “1. Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia;*
- 2. Vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung; có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;*
- 3. Vợ chồng thỏa thuận hoặc uỷ quyền cho nhau chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;*
- 4. Tài sản chung của vợ chồng có thể phân chia theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của Tòa án;*
- 5. Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và Gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được áp dụng theo chế độ tài sản này”*.

Do tính chất đặc thù và tầm quan trọng của quan hệ Hôn nhân và Gia đình nên các đạo luật điều chỉnh quan hệ Hôn nhân và Gia đình được ban hành từ rất sớm. Từ năm 1954 cho đến nay đã có 4 đạo luật Hôn nhân và Gia đình được ban hành gồm:

- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959
- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986
- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000
- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 bước đầu xác lập sự bình đẳng trong việc xác lập, sử dụng tài sản chung vợ chồng, theo đó: *“Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”*. [Điều 15]

Kế thừa quan điểm trên, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 đã quy định: *“Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập hợp pháp về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng được thừa kế chung hoặc tặng cho chung”* [Điều 14].

Nhìn chung, các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 và Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 về tài sản chung của vợ chồng còn thiếu tính rõ ràng và hợp lý, *“chưa bao trùm các căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng, trong đó chưa quy định được căn cứ xác lập tài sản chung mà chủ yếu dựa vào thời kỳ hôn nhân”*.

Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các đạo luật trước, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đã có những quy định hợp lý hơn về căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng, trong đó có đưa ra căn cứ xác lập tài sản chung dựa vào thời kỳ hôn nhân và nguyên tắc suy đoán *“Nếu không chứng minh được tài sản riêng thì là tài sản chung”* [Điều 27].

Quy định về nguyên tắc suy đoán có tính chất định hướng trong việc giải quyết các tranh chấp giữa vợ chồng về nguồn gốc tài sản, góp phần bảo vệ quyền lợi của vợ, người chồng người yếu thế trong gia đình, những người sống phụ thuộc không có thu nhập hoặc làm những người chỉ làm công việc gia đình, việc như đứng tên trên giấy tờ sở hữu, giao dịch mua bán, xác lập quyền sở hữu...đều do chồng hoặc vợ của họ làm nên khi ly hôn họ không chứng minh được quyền sở hữu tài sản chung. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã bổ sung các quy định mới phù hợp với đời sống cũng như xu thế phát triển của xã hội. Căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng được quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cụ thể như sau:

- Tài sản chung xác lập căn cứ vào thời kỳ hôn nhân:

Căn cứ xác lập tài sản chung vợ, chồng trước hết phải dựa vào *“thời kỳ hôn nhân”*. Theo quy định tại Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì thời kỳ hôn nhân là: *“Khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, được tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân”*.

Việc quy định thời kỳ hôn nhân là căn cứ để xác lập tài sản chung của vợ chồng là quy định mang tính truyền thống được Luật Hôn nhân và Gia đình của nhiều quốc gia trên thế giới ghi nhận. Điều 13 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1980 của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa quy định: *“Tài sản của vợ chồng làm ra trong suốt thời kỳ hôn nhân là tài sản chung vợ chồng, ngoài ra mỗi bên có thể có tài sản riêng ngoài quy định trên”*. Để xác định khoảng thời gian tồn tại của thời kỳ hôn nhân thì việc kết hôn giữa nam và nữ phải đáp ứng các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn. Thực tế có nhiều vợ chồng sống chung nhưng không đăng ký kết hôn, khi phát sinh mâu thuẫn họ có xin ly hôn và phân chia tài sản.

Tài sản do vợ chồng tạo ra được trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chủ yếu, cơ bản nhất trong khối tài sản chung của vợ chồng. Tài sản này do vợ chồng trực tiếp hoặc gián tiếp làm ra dựa trên công việc, năng lực. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Đây là quy định mới của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng là hình thu nhập quan trọng của vợ chồng, nhằm duy trì đời sống chung của gia đình nên pháp luật quy định đây là tài sản chung của vợ chồng. Các bên trong quá trình chung sống có thể thỏa thuận đó là tài sản riêng, pháp luật tôn trọng sự thỏa thuận và quyền định đoạt tài sản riêng của mỗi người.

Tài sản do vợ chồng được thừa kế chung, tặng cho chung trong thời kỳ 18 hôn nhân cũng là tài sản chung. Đây là tài sản có tính chất đặc thù trong khối tài sản chung vợ chồng, bởi tài sản này hình thành không phải dựa trên cơ sở vợ chồng tạo ra từ lao động, sản xuất mà nó hình thành trên cơ sở ý chí định đoạt của người khác và phải

tuân theo quy định của pháp luật thừa kế và pháp luật về tặng cho tài sản. Vợ chồng có thể được tặng cho hoặc được thừa kế chung trong thời kỳ hôn nhân, những tài sản này đương nhiên thuộc khối tài sản chung vợ chồng nếu hợp đồng tặng cho hoặc di chúc nêu rõ tặng cho chung, thừa kế chung cho vợ, chồng.

Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Đất đai là tài nguyên, tài sản quan trọng của quốc gia. Đất đai là tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước, mỗi cá nhân, tổ chức chỉ có quyền sở hữu đối với quyền sử dụng đất. Sở dĩ đất đai được coi là tài sản quý giá bởi nó chính là nơi con người dùng để sinh sống, tồn tại và sản xuất để tạo ra của cải vật chất. *“An cư mới lạc nghiệp”*, quyền sử dụng đất là tài sản để vợ chồng xây dựng nhà ở, sinh hoạt, sản xuất để tồn tại và cuộc sống ổn định, phát triển

Về nguyên tắc, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với quyền sử dụng đất mà vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân phải đứng tên cả hai vợ chồng, tuy nhiên thực tế có nhiều giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ đứng tên vợ hoặc chồng. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: *“Trong trường hợp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản chỉ ghi tên một bên vợ hoặc chồng nếu có tranh chấp thì giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật này”* [Điều 34].

Quy định này đã khẳng định việc đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân dù do một mình vợ hoặc chồng đứng tên thì đó vẫn là tài sản chung của vợ chồng nếu người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không chứng minh được đó là tài sản riêng. Mặc dù, trước đây trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đã có quy định về nguyên tắc suy đoán khi xác định tài sản chung, nhưng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định riêng, cụ thể về vấn đề suy đoán khi xác định tài sản chung đối với quyền sử dụng đất, điều này tạo ra một cách tiếp cận rõ ràng, cụ thể hơn cho các vợ chồng khi làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bảo vệ được quyền lợi của những người vợ, người chồng ít tham gia vào các công việc xã

hội hoặc vì điều kiện nhất định mà khi đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất họ không trực tiếp tham gia và không đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy định này cũng giúp tránh khuynh hướng của một số bộ phận không nhỏ người vợ hoặc người chồng lợi dụng việc đứng tên một mình trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để khi ly hôn họ cho rằng đó là tài sản riêng của họ.

Tài sản chung xác lập dựa trên ý chí của các bên: “*Tài sản chung của vợ chồng còn bao gồm cả những tài sản mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung*” [Điều 33]. Những tài sản mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung có nguồn gốc là tài sản riêng của vợ hoặc chồng. Tài sản riêng của vợ chồng bao gồm các tài sản được quy định tại Điều 43 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Việc nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng phải tuân thủ theo quy định tại Điều 46 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Việc nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung là một trong những căn cứ xác lập tài sản chung vợ, chồng. Việc vợ, chồng thỏa thuận nhập tài sản riêng vào tài sản chung có thể là mặc nhiên hoặc bằng văn bản.

Khi xác định các căn cứ xác lập tài sản chung cần chú ý “*Lao động của vợ chồng trong gia đình được coi như là lao động có thu nhập*” [Điều 59], quy định này đã đảm bảo quyền lợi cho vợ, chồng vì điều kiện sức khỏe, khả năng lao động, hoàn cảnh gia đình mà chỉ tham gia lao động trong gia đình chứ không tham gia sản xuất ngoài ra xã hội để trực tiếp tạo ra của cải vật chất. Các căn cứ xác lập tài sản chung tạo ra đường lối giải quyết các tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Khi xác định được tài sản nào là tài sản chung của vợ chồng thì việc phân chia như thế nào cho hợp tình, hợp lý, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và nhu cầu thực tế sử dụng của vợ chồng là vấn đề quan trọng là khâu quyết định đến hiệu quả giải quyết tranh chấp.

Xác định tài sản chung can cứ vào nguyên tắc suy đoán:

Do đó, Luật Hôn nhân và Gia đình qua các thời kỳ đều đưa ra nguyên tắc phân chia tài sản chung. Tòa án khi giải quyết phân chia tài sản chung phải dựa trên các nguyên tắc này để việc phân chia đảm bảo công bằng, hợp lý.

*“1. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các Điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó; nếu thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các Điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này để giải quyết.”* [Khoản 1, Điều 59].

Nếu chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết ly hôn sẽ được áp dụng theo thỏa thuận đó. Thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng là thỏa thuận giữa vợ chồng trước khi kết hôn, được lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực, trong đó hai bên thỏa thuận về tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng; quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng...; điều kiện, thủ tục và nguyên tắc chia tài sản vợ chồng khi ly hôn.

Trường hợp hai bên không có văn bản thỏa thuận trước khi kết hôn thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của một trong hai bên hoặc cả hai bên thì Tòa án sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố như:

- Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;
- Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung;
- Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;



- Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập và lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

Như vậy, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định về công nhận thỏa thuận tiền hôn nhân và khi chia tài sản chung có xác định yếu tố lỗi của một trong hai bên vợ chồng. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch. Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung.

Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Về quyền sử dụng đất khi ly hôn thì sẽ được phân chia theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 như sau:

Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó. Việc chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện như sau: Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì được chia theo thỏa thuận của hai bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng; Trong trường hợp vợ chồng có quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản chung với hộ gia đình thì khi ly hôn phần quyền sử dụng đất của vợ chồng được tách ra và chia theo

trên; Đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở thì được chia theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Đối với loại đất khác thì được chia theo quy định của pháp luật về đất đai. Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà không có quyền sử dụng đất chung với hộ gia đình thì khi ly hôn quyền lợi của bên không có quyền sử dụng đất và không tiếp tục sống chung với gia đình được giải quyết theo quy định tại Điều 61 của Luật này.

### 1.2.2. Pháp luật về tố tụng

Nếu pháp luật về nội dung quy định những căn cứ, cơ sở pháp luật để Tòa án làm căn cứ giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung thì pháp luật tố tụng quy định về trình tự, thủ tục giải quyết đảm bảo việc giải quyết vụ án tranh chấp được công khai, minh bạch, nhanh chóng, đúng đắn, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án. Về nguyên tắc, muốn Tòa án giải quyết việc ly hôn và các tranh chấp khác thì một trong hai vợ chồng phải có đơn khởi kiện xin ly hôn và chia tài sản chung hoặc khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, nếu đủ điều kiện thụ lý Tòa án sẽ thụ lý và giải quyết theo quy định pháp luật.

Trước khi có Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì việc khởi kiện vụ án ly hôn phải do chính vợ, chồng hoặc cả hai người yêu cầu. Theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì:

*“Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ [Điều 51].”*

Đây là quy định mới thể hiện sự tiến bộ về cách tiếp cận đối với yêu cầu ly hôn so với Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Theo quy định của BLTTDS năm 2015 thì thủ tục tố tụng để giải quyết các vụ án Hôn nhân và Gia đình của Tòa án được thực hiện theo trình tự, thủ tục sau đây:

*Thứ nhất, thụ lý vụ án và thông báo về việc thụ lý vụ án*

Thụ lý vụ án là việc Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của chủ thể khởi kiện và ghi sổ thụ lý vụ án của Tòa án. Về việc khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định như sau: “*Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng...*” [Điều 59].

Đơn khởi kiện phải đảm bảo về hình thức và nội dung theo quy định tại Điều 164 Bộ luật tố tụng dân sự

*Thứ hai, xác minh thu thập chứng cứ*

Theo quy định tại Điều 91 và Điều 96 BLTTDS năm 2015 thì trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, nếu đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ thì phải chịu hậu quả của việc không chứng minh. Tuy nhiên, do trình độ hiểu biết pháp luật và dân trí của xã hội chúng ta vẫn còn nhiều hạn chế nên nhiều đương sự chưa nắm bắt được các quy định của pháp luật về nghĩa vụ chứng minh hoặc vì nhiều lý do khách quan họ không thể tự mình thu thập chứng cứ nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 97 BLTTDS năm 2015 thì Tòa án có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp sau đây để thu thập tài liệu, chứng cứ sau đây:

- Lấy lời khai của đương sự, người làm chứng;
- Đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng;
- Trưng cầu giám định;
- Định giá tài sản;
- Xem xét, thẩm định tại chỗ;
- Ủy thác thu thập, xác minh tài liệu, chứng cứ;

- *Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được hoặc hiện vật khác liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự;*
- *Xác minh sự có mặt hoặc vắng mặt của đương sự tại nơi cư trú;*
- *Các biện pháp khác theo quy định của Bộ luật này”.*

*Thứ ba, thủ tục hòa giải, chuẩn bị xét xử*

Hòa giải là một phương thức giải quyết tranh chấp giữa các bên thông qua sự tác động, giúp đỡ của chủ thể thứ ba đóng vai trò trung gian. Thông qua hòa giải các bên tranh chấp tự nguyện chấm dứt tranh chấp bằng thỏa thuận không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Theo quy định của BLTTDS năm 2015 thì hòa giải là nguyên tắc cơ bản của việc giải quyết vụ án dân sự, là chế định quan trọng của pháp luật tố tụng dân sự. Hòa giải trong giải quyết tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn rất quan trọng. Nếu việc giải quyết tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng trong cùng vụ án ly hôn thì việc hòa giải trước tiên sẽ giúp cho vợ chồng hàn gắn những rạn nứt về tình cảm, quay về đoàn tụ xây dựng hạnh phúc gia đình.

Quan hệ hôn nhân chính là quan hệ gốc, nếu hòa giải về hôn nhân thành đồng nghĩa với việc Tòa án không phải giải quyết về vấn đề tài sản. Nếu việc giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi vợ chồng đã ly hôn thì việc hòa giải cũng rất quan trọng, bởi nếu hòa giải thành sẽ giảm được sự căng thẳng, hận thù lẫn nhau giữa vợ chồng, trong chừng mực nhất định có thể cải thiện mối quan hệ giữa vợ và chồng, vì không giống như những tranh chấp khác, sau khi giải quyết xong tranh chấp về tài sản thì họ không chấm dứt hoàn toàn mối quan hệ mà giữa họ còn ràng buộc về con cái.

*Thứ tư, xét xử tại phiên tòa*

Nếu Tòa án hòa giải không thành, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về những vấn đề đang tranh chấp thì Tòa án sẽ ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tòa án nhân dân cấp huyện xét xử sơ thẩm các vụ án được quy định tại Điều 35 BLTTDS năm 2015.

Phiên Tòa xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và Gia đình bao gồm các bước sau đây:

- Khai mạc phiên Tòa

Khai mạc phiên tòa là thủ tục bắt buộc phải thực hiện trước khi Hội đồng xét xử tiến hành xét xử. Việc thực hiện khai mạc phiên tòa được thực hiện theo quy định tại Điều 239 BLTTDS năm 2015.

- + Xem xét đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch của đương sự.
- + Xem xét, quyết định hoãn phiên Tòa khi có người vắng mặt.
- + Bảo đảm tính khách quan của người làm chứng.

- Thủ tục hỏi tại phiên Tòa

- + Thứ tự hỏi tại phiên Tòa:

Thứ tự hỏi tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

- a) Sau khi nghe lời trình bày của đương sự, việc hỏi từng người về từng vấn đề được thực hiện theo thứ tự: Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn hỏi trước, tiếp đến bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, sau đó là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- b) Những người tham gia tố tụng khác;
- c) Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân;
- d) Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. (Điều 249 BLTTDS năm 2015).

Sau khi đã hỏi các đương sự, Thẩm phán sẽ công bố các tài liệu, chứng cứ của vụ án, cho nghe hoặc xem băng, đĩa ghi âm, ghi hình tại phiên tòa theo quy định của pháp luật.

- Thủ tục tranh luận tại phiên Tòa.

Tranh luận là việc các bên trình bày, đưa ra quan điểm của mình về chứng cứ, pháp luật cần áp dụng và đề xuất đường lối giải quyết vụ án.

- Nghị án và tuyên án

Nghị án là việc Hội đồng xét xử xem xét, quyết định giải quyết vụ án trên cơ sở kết quả hỏi và tranh luận tại phiên tòa. Việc nghị án được tiến hành theo quy định tại Điều 264 BLTTDS năm 2015. Khi nghị án mà thấy chứng cứ, tài liệu chưa đủ thì Hội đồng quyết định xét hỏi, tranh luận lại (Điều 265 BLTTDS năm 2015). Khi tuyên án, có thể chủ tọa hoặc một thành viên Hội đồng xét xử tuyên đọc bản án. Khi tuyên đọc xong có thể giải thích thêm về quyền kháng cáo, về việc thi hành án.

### **1.3. Phương thức phân chia tài sản khi ly hôn**

Ly hôn sẽ làm chấm dứt chế độ tài sản chung của vợ chồng. Việc chia tài sản chung là điều kiện cần thiết đảm bảo điều kiện sống của mỗi bên sau khi ly hôn. Ly hôn là mặt trái của hôn nhân, nhưng nó không thể thiếu khi hôn nhân thực sự tan vỡ, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung.

Thời điểm chấm dứt hôn nhân chứa đựng ý nghĩa pháp luật quan trọng vì thông qua thời điểm chấm dứt hôn nhân giúp xác định thời điểm chấm dứt các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản, giải quyết con chung giữa vợ chồng. Về nguyên tắc, thời điểm chấm dứt quan hệ hôn nhân cũng là thời điểm chấm dứt quan hệ tài sản vợ chồng. Tòa án giải quyết ly hôn khi giữa hai bên đã tồn tại một quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chính vì vậy, trong đề tài này việc chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn, tức là giữa các bên vợ chồng tồn tại quan hệ hôn nhân được pháp luật thừa nhận. Để chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn, pháp luật Hôn nhân và Gia đình đã quy định về phương thức phân chia cũng như các nguyên tắc của việc phân chia này.

#### *1.3.1. Phương thức tự thỏa thuận*

*“Vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận”.*

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã bổ sung chế độ tài sản theo thỏa thuận. Theo quy định tại Điều 47 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì trường

hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày đăng ký kết hôn.

Tại Điều 48 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nội dung cơ bản của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bao gồm:

*“Tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng; quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và giao dịch có liên quan, tài sản để đảm bảo nhu cầu thiết yếu của gia đình; điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản...”*.

Thỏa thuận này vẫn có thể được sửa đổi, bổ sung sau khi kết hôn hoặc bị Tòa án tuyên bố vô hiệu theo quy định tại Điều 49 và 50 của Luật này. Quy định này góp phần giảm thiểu sự tranh chấp tài sản sau ly hôn của các cặp vợ chồng trong tình trạng hiện nay.

*“Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận... Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó;...”*.

Như vậy, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cũng đề cao ý chí của các bên, quyền tự định đoạt của vợ chồng. Tuy nhiên, về nguyên tắc việc tự thỏa thuận này không được trái với những nguyên tắc mà pháp luật đã quy định để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bên, nhất là của phụ nữ và con cũng như tránh sự lợi dụng những quy định này nhằm mục đích tư lợi, không lành mạnh của vợ chồng. Trường hợp các bên thỏa thuận được về chia tài sản cùng với việc tự nguyện ly hôn và việc nuôi dưỡng, chăm sóc con cái trên cơ sở đảm bảo quyền lợi của vợ và con thì Tòa án sẽ ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Trường hợp các bên không thỏa thuận được hoặc có thỏa thuận nhưng không đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật.

*1.3.2. Phương thức yêu cầu Tòa án giải quyết việc tranh chấp phân chia tài sản khi ly hôn*

Nhà nước và pháp luật luôn luôn khuyến khích và tôn trọng sự thỏa thuận của giữa vợ chồng khi chia tài sản chung. Tuy vậy, không phải lúc nào vợ chồng cũng thể thỏa thuận được vấn đề này. Nhất là khi cuộc sống hôn nhân tan vỡ, tình yêu không còn, đôi khi lại ẩn chứa nhiều mâu thuẫn, xung đột gay gắt khiến cho họ tranh chấp quyết liệt.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: *“...Nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc cả hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định tại khoản 2,3,4,và 5 Điều này và tại các Điều 60,61,62,63, và 64 của Luật này.*

*...nếu thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng tại các khoản 2,3,4 và 5 Điều này và tại các Điều 60,61,62,63 và 64 của Luật này để giải quyết”.*

Phương thức này nhờ Tòa giải quyết khi các bên lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận nhưng thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng hoặc vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo luật quy định nhưng không thỏa thuận được. Khi giải quyết, Tòa án cũng phải tuân thủ những nguyên tắc và các trường hợp cụ thể quy định trong Luật Hôn nhân và Gia đình.



## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Việc làm rõ cơ sở lý luận của việc giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn sẽ là cơ sở cho việc xem xét, đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật, thực tiễn công tác xét xử ở Tòa án các cấp, từ đó có thể đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật và tăng cường hiệu quả áp dụng pháp luật trong giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn ở chương 2 và chương 3

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP PHÂN CHIA TÀI SẢN KHI LY HÔN

#### 2.1. Thực trạng việc giải quyết tranh chấp phân chia tài sản khi ly hôn

*2.1.1. Thực trạng và những thành tựu đạt được trong việc áp dụng pháp luật về giải quyết tranh chấp phân chia tài sản khi ly hôn*

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển của đất nước quá trình hội nhập diễn ra ngày càng sâu và rộng trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị, luật học... Pháp luật Việt Nam nói chung cũng như Luật Hôn nhân và Gia đình nói riêng đã có những tiếp cận mới phù hợp với truyền thống pháp lý trên thế giới và nhu cầu thực tiễn của cuộc sống. Các quy định pháp luật về phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn ngày càng hoàn thiện hơn, phần nào đáp ứng được nhu cầu chính đáng của vợ, chồng, tạo điều kiện cho việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được thuận lợi. Trong quá trình áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nói chung và các quy định liên quan đến việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn nói riêng vào giải quyết các vụ việc trên thực tế đã thu được những thành tựu đáng kể:

**Thứ nhất**, các quy định về việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn đã góp phần củng cố chế độ Hôn nhân và Gia đình.

Ở nước ta, chế độ Hôn nhân và Gia đình luôn được bảo hộ. Hôn nhân dựa trên nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ, một chồng, vợ chồng bình đẳng. Để đảm bảo thực hiện đúng đắn, đầy đủ chế độ Hôn nhân và Gia đình tiến bộ, tuân thủ Hiến pháp, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã ban hành nhiều quy định đảm bảo vấn đề này trong đó có các quy định về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Những quy định này góp phần ngăn chặn, hạn chế và từng bước xóa bỏ những tàn tích của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến lạc hậu, củng cố chế độ hôn nhân và gia đình mới, tiến bộ hơn. Trong xã hội phong kiến, người phụ nữ không

được coi trọng, bảo vệ; pháp luật chịu ảnh hưởng của tư tưởng nho giáo với các tư tưởng: phụ quyền, gia trưởng, trọng nam, khinh nữ... đã làm cho quyền lợi của người phụ nữ trong gia đình không được bảo hộ. Người phụ nữ phụ thuộc vào chồng, con trai trong gia đình, không có quyền quyết định những vấn đề liên quan đến tài sản, quyền thừa kế tài sản của chồng bị hạn chế.

Hiện nay, quyền phụ nữ được ghi nhận và bình đẳng. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thừa nhận quyền bình đẳng của người phụ nữ trong việc tạo lập, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập. Khi ly hôn, về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố: hoàn cảnh gia đình của vợ, chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Như vậy, các quy định này đã thể hiện quyền bình đẳng của người vợ trong quan hệ tài sản với chồng trong vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

**Thứ hai**, phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 không chỉ đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng của vợ; bảo vệ quyền lợi của con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình mà còn bảo đảm các quan hệ xã hội khác được ổn định, các hoạt động kinh tế, kinh doanh của vợ chồng được duy trì, bảo đảm sau khi chia tài sản chung của vợ chồng các quan hệ này không bị xáo trộn, vợ, chồng sau khi chia tài sản chung cuộc sống của họ vẫn được đảm bảo.

Điều này thể hiện luật quy định rõ nguyên tắc khi chia tài sản chung của vợ chồng: bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập. Vợ, chồng đang thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh liên quan đến tài sản chung có quyền được

nhận lại tài sản đó và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản chênh lệch mà họ được hưởng, trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác.

**Thứ ba**, việc thừa nhận chế độ tài sản theo thỏa thuận góp phần hạn chế các tranh chấp kéo dài khi chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, thể hiện sự đổi mới trong tư duy lập pháp của các nhà làm luật. Luật Hôn nhân và Gia đình nói riêng và pháp luật Việt Nam nói chung đã có những thay đổi trong tư duy xây dựng pháp luật ngày càng phù hợp với nhu cầu pháp lý thực tiễn và truyền thống pháp lý trên thế giới. Các quyền cơ bản của công dân – quyền tài sản gắn với nhân thân ngày càng được đảm bảo.

### *2.1.2. Nguyên tắc phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn*

2.1.2.1. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp tài sản vợ chồng khi ly hôn trong trường hợp chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận

Về chế độ tài sản của vợ chồng, bên cạnh chế độ tài sản vợ chồng theo luật định, thì Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã thừa nhận thêm một chế độ so với Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 là chế độ tài sản theo thỏa thuận. Chế độ tài sản thỏa thuận (hay còn gọi là chế độ tài sản ước định), là tập hợp các quy tắc do chính vợ, chồng xây dựng nên một cách hệ thống trên cơ sở sự cho phép của pháp luật để thay thế cho chế độ tài sản luật định nhằm điều chỉnh quan hệ tài sản của vợ chồng. Chế độ tài sản này được quy định như một điểm mới rất tiến bộ trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, tồn tại song song cùng với chế độ tài sản theo luật định (được áp dụng khi vợ chồng không xác lập chế độ tài sản theo thỏa thuận). Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được thực hiện theo quy định tại các điều 47, 48, 49, 50 và 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận. Thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký kết hôn. Vì vậy, khi ly hôn mà có yêu cầu chia tài sản chung thì Tòa án sẽ xem xét, nếu có văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của

vợ chồng và văn bản này không bị Tòa án tuyên bố vô hiệu Toàn bộ thì áp dụng các nội dung của văn bản thỏa thuận để chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn.

Đối với những vấn đề không được vợ chồng thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng hoặc bị vô hiệu thì áp dụng các quy định áp dụng theo luật định, những thỏa thuận có hiệu lực vẫn được tôn trọng và thực hiện.

2.1.2.2. Các nguyên tắc giải quyết tranh chấp tài sản vợ chồng khi ly hôn trong trường hợp chế độ tài sản vợ chồng theo luật định

Bên cạnh chế độ tài sản theo thỏa thuận, thì Luật Hôn nhân và Gia đình tiếp tục ghi nhận chế độ tài sản theo luật định là nền tảng trong chế độ tài sản chung của vợ chồng. Chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 33 đến Điều 46 và từ Điều 59 đến Điều 64 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Các nguyên tắc giải quyết tranh chấp tài sản vợ chồng khi ly hôn trong trường hợp chế độ tài sản vợ chồng theo luật định được quy định bao gồm các nguyên tắc sau:

- Nguyên tắc tôn trọng sự thỏa thuận của vợ chồng

Nguyên tắc đầu tiên trong việc chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn chính là sự thỏa thuận. Tài sản của vợ chồng được chia như thế nào trước hết phụ thuộc vào chính ý chí của họ. *“Thỏa thuận”* có nghĩa là *“đi tới sự đồng ý sau khi cân nhắc, thảo luận”*.

Quan hệ pháp luật dân sự nói chung và quan hệ Hôn nhân và Gia đình nói riêng đều tôn trọng quyền tự định đoạt của các chủ thể hay nói khác là tôn trọng sự thỏa thuận của vợ chồng đối với tài sản chung khi ly hôn. Quá trình giải quyết tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc Toàn bộ khối tài sản chung. Tất nhiên cần phải hiểu rằng sự thỏa thuận này phải phù hợp với quy định của pháp luật về Hôn nhân và Gia đình. Sự tự nguyện thỏa thuận, ý chí đồng thuận của các bên luôn được tôn trọng dù trong bất kỳ trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận hoặc theo luật định.

Cụ thể: Vợ chồng khi ly hôn có quyền tự thỏa thuận với nhau về toàn bộ các vấn đề, trong đó có cả việc phân chia tài sản. Trường hợp vợ chồng không thỏa thuận được mà có yêu cầu thì Tòa án phải xem xét, quyết định việc áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận hay theo luật định, tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án xử lý như sau:

- Trường hợp không có văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng hoặc văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu toàn bộ thì áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định để chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn;
- Đối với những vấn đề không được vợ chồng thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng hoặc bị vô hiệu thì áp dụng các quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 59 và các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật Hôn nhân và Gia đình để chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn.

Có thể thấy, việc cho phép vợ chồng tự thỏa thuận với nhau về việc khi tài sản khi ly hôn có ý nghĩa rất lớn, thể hiện sự đổi mới tư duy lập pháp của các nhà làm luật. Việc thừa nhận này không chỉ đảm bảo quyền tự do định đoạt đối với quyền sở hữu tài sản, đáp ứng nhu cầu của cá nhân vợ, chồng mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan Nhà nước trong việc giải quyết tranh chấp về tài sản của vợ chồng. Đặc biệt, trong bối cảnh hiện nay, số lượng các vụ việc về ly hôn ngày càng gia tăng, việc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn nhưng không cần phải xác minh nguồn gốc cũng như giá trị tài sản của vợ chồng sẽ giúp Tòa án rất nhiều trong việc tiết kiệm thời gian và nguồn nhân lực.

Ngoài ra, theo quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015:

*“1. Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó.*

*2. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi yêu cầu của mình hoặc thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội”.*

Theo đó, xuất phát từ bản chất của quan hệ dân sự nói chung và quan hệ vợ chồng nói riêng, vợ, chồng có quyền thương lượng, thỏa thuận với nhau để giải quyết phân chia tài sản trong tất cả các giai đoạn của quá trình tố tụng. Tòa án có trách nhiệm tôn trọng thỏa thuận hợp pháp của các bên. Nội dung của thỏa thuận vi phạm điều cấm của luật hoặc đạo đức xã hội thì sẽ không được công nhận.

- Nếu thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng có những vấn đề không thỏa thuận, thỏa thuận không rõ ràng hoặc thỏa thuận bị vô hiệu thì áp dụng quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 59 và tại các Điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết.
- Nếu văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu Toàn bộ thì áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định để chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn.

Bên cạnh đó, pháp luật hiện hành không quy định hình thức ghi nhận thỏa thuận phân chia tài sản. Chỉ duy nhất trong trường hợp khi vợ chồng thuận tình ly hôn, nếu họ thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung thì Tòa án ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự. Tuy nhiên thực tiễn xét xử cho thấy, trong vụ án Hôn nhân và Gia đình, Tòa án giải quyết 03 mối quan hệ là quan hệ hôn nhân, quan hệ tài sản và con chung, trong trường hợp các bên thỏa thuận được vấn đề tài sản chung thì Tòa án vẫn công nhận sự thỏa thuận này và sẽ được quyết định trong bản án.

- Nguyên tắc đảm bảo sự bình đẳng về quyền sở hữu tài sản của vợ chồng

Trên cơ sở của nguyên tắc vợ, chồng có quyền bình đẳng trong việc hưởng các quyền dân sự nói chung và quyền sở hữu tài sản nói riêng, trong trường hợp không có thỏa thuận phân chia tài sản, khi ly hôn, tài sản chung của vợ chồng được chia theo nguyên tắc chia đôi. Quy định này là hoàn Toàn hợp lý vì hình thức sở

hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất, được sử dụng để đảm bảo nhu cầu đời sống chung của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng. Sở hữu chung hợp nhất là hình thức sở hữu mà trong đó quyền của các đồng chủ sở hữu không được xác định đối với khối tài sản chung nên về nguyên tắc, tài sản chung của vợ chồng sẽ chia đôi khi ly hôn.

Tuy nhiên, để đảm bảo việc phân chia tài sản chung của vợ chồng được thực hiện công bằng, phù hợp với thực tế, khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 được hướng dẫn tại khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP quy định rằng khi ly hôn, tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây để xác định tỷ lệ tài sản mà vợ chồng được chia:

- Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng: là tình trạng về năng lực pháp luật, năng lực hành vi, sức khỏe, tài sản, khả năng lao động tạo ra thu nhập sau khi ly hôn của vợ, chồng cũng như của các thành viên khác trong gia đình mà vợ chồng có quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Bên gặp khó khăn hơn sau khi ly hôn được chia phần tài sản nhiều hơn so với bên kia hoặc được ưu tiên nhận loại tài sản để bảo đảm duy trì, ổn định cuộc sống của họ nhưng phải phù hợp với hoàn cảnh thực tế của gia đình và của vợ, chồng.

- Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung là sự đóng góp về tài sản riêng, thu nhập, công việc gia đình và lao động của vợ, chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Sự đóng góp đó có thể trực tiếp bằng sức lao động hoặc tài sản mà người đó bỏ ra để tạo nên tài sản chung của vợ chồng như dùng tài sản riêng để sửa chữa, cải tạo, tu bổ làm tăng giá trị của tài sản chung, tài sản riêng của mỗi bên đem nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng...Ngoài ra điểm mới rất đáng lưu ý trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chính là việc thừa nhận lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập. Đây được coi là quy định rất



tiền bộ bởi thực tiễn ở Việt Nam hiện nay, vì rất nhiều gia đình vẫn không coi trọng đóng góp của người phụ nữ trong việc quán xuyến, chăm lo công việc nội trợ gia đình, vì không có thu nhập, còn kinh tế sẽ thuộc sở hữu của người chồng làm ra. Sẽ là bất công đối với người phụ nữ khi công sức họ bỏ ra trong thời kỳ hôn nhân này sẽ không được coi là lao động có thu nhập khi đánh giá chia tài sản chung khi ly hôn. Quy định trên của Luật Hôn nhân và Gia đình đã phần nào khắc phục được hạn chế nêu trên, theo đó người chăm lo công việc gia đình vẫn được coi là lao động có thu nhập.

- Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập là việc chia tài sản chung của vợ chồng phải bảo đảm cho vợ, chồng đang hoạt động nghề nghiệp được tiếp tục hành nghề; cho vợ, chồng đang hoạt động sản xuất, kinh doanh được tiếp tục được sản xuất, kinh doanh để tạo thu nhập và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản chênh lệch. Việc bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và hoạt động nghề nghiệp không được ảnh hưởng đến điều kiện sống tối thiểu của vợ, chồng và con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự.

- Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng là lỗi của vợ hoặc chồng vi phạm quyền, nghĩa vụ về nhân thân, tài sản của vợ chồng dẫn đến ly hôn. Cần lưu ý, lỗi ở đây có thể là không chăm lo làm ăn, cố tình tẩu tán tài sản, cờ bạc, rượu chè, có hành vi ngoại tình, bạo lực gia đình... mà các lỗi này là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến ly hôn, nếu một bên có lỗi nhưng không phải là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến ly hôn thì không xem xét, đánh giá khi chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Tuy nhiên, để chứng minh được lỗi của bên đối phương thì chủ thể bên kia phải cung cấp được chứng cứ chứng minh cho Tòa án về những lỗi vi phạm quyền, nghĩa vụ đó. Những hành vi vi phạm sẽ là một trong những căn cứ được Tòa án xem xét khi phân chia tài sản. Căn cứ vào mức độ lỗi vi phạm

quyền, nghĩa vụ Tòa án xem xét chia tài sản theo hướng người nào có lỗi, lỗi nhiều hơn thì sẽ nhận được tài sản ít hơn.

Các yếu tố được nêu trên là những quy định mang tính định tính, do vậy nó không những đòi hỏi Thẩm phán phải nắm vững các quy định của pháp luật mà còn phải thu thập, kiểm tra kỹ mọi vấn đề liên quan tới tài sản: hoàn cảnh các bên, công sức đóng góp. Cũng như phải có sự hiểu biết đúng đắn, chính xác và đầy đủ về các tiêu chí này nhằm phân chia tài sản được chính xác, tránh những sai sót, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên.

- Nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chi bằng hiện vật hoặc chia theo giá trị được hưởng

Trong đời sống vợ chồng, tài sản chung được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân rất đa dạng và phong phú, có thể là các động sản và bất động sản, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản. Các tài sản này có thể do vợ chồng tạo lập ở trong và ngoài nước có thể dịch chuyển được hoặc không. Vì vậy, khi phân chia tài sản chung của vợ chồng là các vật (bao gồm động sản và bất động sản) cho mỗi bên, pháp luật cho phép Tòa án có quyền phân chia bằng hiện vật hoặc theo giá trị tùy vào yêu cầu của các bên cũng như các điều kiện thực tế khác.

Như vậy, nếu tài sản chung của vợ chồng là các động sản hoặc bất động sản có thể chia bằng hiện vật thì Tòa án căn cứ khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để chia theo giá trị hoặc giao hiện vật. Giá trị tài sản có thể do các bên đồng ý thỏa thuận hoặc yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá để định giá. Các tài sản có thể chia bằng hiện vật cho mỗi bên thì Tòa án căn cứ vào hiện trạng để chia, trường hợp tài sản không thể phân chia được thì giao cho một bên sở hữu, bên còn lại được nhận theo giá trị. Các nguyên tắc chia tài sản khi ly hôn là những tư tưởng chỉ đạo mang tính định hướng mà khi giải quyết tranh chấp Tòa án phải tuân thủ. Việc giải quyết tranh chấp về tài sản của vợ chồng khi ly hôn trước hết do các bên thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì giải quyết theo nguyên tắc chia đôi, nhưng có xem xét đến hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công

sức đóng góp cũng như các điều kiện khác nhằm đảm bảo tính công bằng, quyền và lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, con và người thứ ba có liên quan đến tài sản vợ chồng. Quy định này tạo điều kiện cho Thẩm phán chủ động trong việc giải quyết các tranh chấp về tài sản chung vợ chồng, đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của mỗi bên đương sự.

- Nguyên tắc bảo đảm quyền sở hữu tài sản riêng của vợ, chồng

Khoản 4 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung. Tuy nhiên, trên thực tế, việc xác định tài sản riêng không dễ dàng xuất phát từ lời khai của hai bên vợ, chồng không giống nhau.

- Nguyên tắc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình

Xuất phát từ nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 được quy định tại khoản 4 Điều 2: *“Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật thực hiện các quyền về Hôn nhân và Gia đình; giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; thực hiện kế hoạch hóa gia đình”*, xuất phát từ chính sách nhân đạo của Đảng và Nhà nước, Luật Hôn nhân và Gia đình cũng thực hiện nguyên tắc bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và trẻ em.

Theo đó *“Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động, và không có tài sản để tự nuôi mình”*. Nguyên tắc này được quy định nhằm ngăn chặn thói tệ coi rẻ người phụ nữ và con cái.

Hơn nữa, trên thực tế, sau khi ly hôn người vợ được coi là phái yếu và con cái thường gặp nhiều khó khăn cả về vật chất lẫn tinh thần trong việc tổ chức lại và duy trì cuộc sống bình thường. Họ cần được bảo vệ và quan tâm. Do đó, cần phải tạo điều kiện cho họ ổn định cuộc sống, yên tâm công tác, lao động.

❖ Giải quyết tài sản của vợ chồng trong một số trường hợp sau:

- Chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình.

Các thành viên gia đình được hiểu theo điều luật là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng và sống chung với nhau. Chính vì thế, căn cứ xác định tài sản của gia đình trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình cũng sẽ được áp dụng. Căn cứ xác định tài sản của gia đình theo quy định tại Điều 212 Bộ luật dân sự năm 2015.

+ Tài sản của các thành viên gia đình cùng sống chung gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản khác được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan.

+ Như vậy theo quy định, thì tài sản của gia đình gồm tài sản của các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập và những tài sản khác được xác lập quyền sở hữu theo quy định của pháp luật. Như vậy, căn cứ để xác định tài sản gia đình là dựa vào sự đóng góp tài sản của các thành viên trong gia đình đó. Là tài sản chung của cả gia đình nên việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của các thành viên gia đình được thực hiện theo phương thức thỏa thuận.

+ Trường hợp định đoạt tài sản là bất động sản, động sản có đăng ký, tài sản là nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình phải có sự thỏa thuận của tất cả các thành viên gia đình là người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp luật có quy định khác. Tuy nhiên, trong thực tiễn xác lập các giao dịch loại này thì các chủ thể phải chứng minh là mục đích của giao dịch vì lợi ích của những người mất năng lực hành vi dân sự, người chưa thành niên nếu trong gia đình có những người như thế. Nếu nguyên tắc thỏa thuận không áp dụng được thì quyền sở hữu của mỗi thành viên gia đình được thực hiện tương ứng phần quyền sở hữu của mình.

+ Trường hợp không có thỏa thuận thì áp dụng quy định về sở hữu chung theo phần được quy định tại Bộ luật này và luật khác có liên quan, trừ trường hợp quy định tại Điều 213 của Bộ luật dân sự năm 2015. Pháp luật Việt Nam hiện

hành, khi nói về quan hệ tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, hầu như không quy định nhiều đến trường hợp vợ chồng chung sống với nhiều người khác dưới cùng một mái nhà, dù trường hợp này còn khá phổ biến ở Việt Nam; nhưng khi nói về các quan hệ tài sản giữa vợ chồng sau khi hôn nhân chấm dứt do ly hôn lại có ghi nhận trường hợp đó. Điều 61 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cũng đã quy định về trường hợp chia tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình. Theo quy định của Điều luật thì có hai trường hợp để chia phụ thuộc vào tình trạng tài sản của vợ chồng.

- Nếu như tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của vợ chồng căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được là cách mô tả ngắn gọn một tình trạng mà trong đó việc thiết lập bằng chứng về sự đóng góp của vợ chồng, cho phép xác định chính xác sự đóng góp đó bằng con số, là không thể được.

- Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần tức là tài sản của vợ, chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể được xác định bằng hiện vật là các tài sản hiện hữu mà vợ chồng đóng góp khi sống chung với gia đình như các vật dụng thiết yếu cho cuộc sống như hàng ngày: bàn ghế, lò vi sóng, hay bằng một số tiền nhất định thì khi ly hôn, phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó để chia theo quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn.

- Nguyên tắc phân chia tài sản khi vợ chồng sống chung với gia đình.

Trong trường hợp tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được. Khoản 1, Điều 61, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định, theo đó: trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly

hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được, thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như dựa vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp tất cả các thành viên gia đình đều hoạt động kinh tế chung, thì thông thường mỗi người có một phần ngang nhau đối với khối tài sản chung của gia đình. Song, trong các trường hợp ly hôn, thời gian chung sống của người vợ, chồng rời khỏi gia đình với những thành viên khác trong gia đình thường không đủ dài để có thể nói rằng người này có đóng góp như những người khác và do đó, được hưởng một phần bằng với phần của những người khác.

Điều kiện và khả năng đáp ứng điều kiện đồng thời cũng là tiêu chí đánh giá tính hợp lý, thỏa đáng của sự thỏa thuận giữa vợ hay chồng rời khỏi gia đình và các thành viên còn lại của gia đình, cũng như, trong trường hợp không có thỏa thuận, thì đó cũng là những yếu tố mà thẩm phán có thể dựa vào để ra quyết định về việc chia tài sản chung của gia đình cho vợ, chồng. Vợ hay chồng rời khỏi gia đình, có thể được giao cả một căn nhà, nếu gia đình sung túc; nhưng có thể chỉ nhận được một số tiền hoặc một số tài sản thiết yếu cho thời kỳ đầu của cuộc sống riêng, nếu gia đình chỉ có thể cung cấp chừng đó. Khi đã tách biệt được phần tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình, phần quyền đó được cụ thể hóa bằng hiện vật hoặc bằng tiền thì tiếp theo các hiện vật và tiền đó sẽ được nhập vào các tài sản chung khác của vợ chồng. Và Toàn bộ khối tài sản ấy là tài sản của vợ chồng cuối cùng được phân chia.

Trong điều kiện không có quy định rõ ràng của luật, các hình thức đóng góp được ghi nhận và dùng làm căn cứ để tính toán công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng giống như trong trường hợp thanh toán tài sản chung của vợ chồng theo luật chung: lao động tạo ra của

cải, nội trợ, chuyển tài sản riêng thành tài sản chung. Cuộc sống chung của gia đình không thể tự tay một bên vợ hoặc một bên chồng có thể xây đắp được, mà nó phải là kết quả đóng góp của các thành viên trong gia đình. Tại Điểm b, Khoản 4, Điều 7 Thông tư liên tịch Số 01/2016/ TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình đã quy định, theo đó: Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung là sự đóng góp về tài sản riêng, thu nhập, công việc gia đình và lao động của vợ, chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Người vợ hoặc chồng ở nhà chăm sóc con, gia đình mà không đi làm được tính là lao động có thu nhập tương đương với thu nhập của chồng hoặc vợ đi làm. Bên có công sức đóng góp nhiều hơn sẽ được chia nhiều hơn.

Sự đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung của gia đình có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức. Việc đánh giá công sức đóng góp chủ yếu được thực hiện bằng con đường thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì một bên hoặc cả hai bên có thể yêu cầu Tòa án giải quyết. Giả sử Tòa án được yêu cầu giải quyết, thì sẽ có hai vấn đề đáng chú ý mà Tòa án phải xem xét như các vấn đề thuộc cơ sở của việc đánh giá công sức đóng góp: Xác định các hình thức đóng góp và xác định cách đánh giá công sức đóng góp. Đóng góp vào một khối tài sản, trong quan niệm rộng nhất, được hiểu theo hai nghĩa: một mặt, đó là sự đóng góp vào việc làm giàu cho khối tài sản ấy (đóng góp tích cực); mặt khác, đó có thể là việc làm hao hụt đi khối tài sản ấy

**Đóng góp tích cực.** Đầu tiên, hình thức đóng góp tích cực phải kể đến đó là hoa lợi của tài sản riêng của vợ, chồng. Hoa lợi từ một tài sản có công dụng chủ yếu là phục vụ cho cuộc sống vật chất hàng ngày của chủ sở hữu là vợ, chồng, nhưng trong phần lớn trường hợp, hoa lợi, lợi tức được chuyển thành vật tiêu hao, tiêu dùng cho gia đình. Một phần hoa lợi, lợi tức được dùng để bảo quản, sửa chữa nhỏ tài sản sinh lợi. Tất nhiên, vẫn có trường hợp đặc thù mà hoa lợi, lợi tức được

thu hoạch một lần cho một khoảng thời gian dài, và trở thành một tài sản có giá trị lớn.

**Đóng góp tiêu cực.** Khi chia tài sản thì nguyên tắc bình đẳng về giá trị là nguyên tắc được coi trọng hàng đầu. Với nguyên tắc bình đẳng về giá trị, có người nhận được một hoặc nhiều tài sản đồng bộ, có người nhận được một hoặc nhiều tài sản đồng bộ khác, có người không có tài sản mà chỉ nhận được một số tiền chênh lệch do những người nhận nhiều tài sản bằng hiện vật thanh toán.

- Chia quyền sử dụng đất của vợ chồng sau ly hôn

Khi ly hôn, chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng được thực hiện tại khoản 2 và 3 điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định như sau:

*“ 2. Việc chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện như sau:*

*a) Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì được chia theo thỏa thuận của hai bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 59 của Luật này.*

*Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng;*

*b) Trong trường hợp vợ chồng có quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản chung với hộ gia đình thì khi ly hôn phần quyền sử dụng đất của vợ chồng được tách ra và chia theo quy định tại điểm a khoản này;*

*c) Đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở thì được chia theo quy định tại Điều 59 của Luật này;*

*d) Đối với loại đất khác thì được chia theo quy định của pháp luật về đất đai.*

*3. Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà không có quyền sử dụng đất chung với hộ gia đình thì khi ly hôn quyền lợi của bên không có quyền sử*



*dụng đất và không tiếp tục sống chung với gia đình được giải quyết theo quy định tại Điều 61 của Luật này.”*

Mặt khác, tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về nguyên tắc phân chia tài sản khi ly hôn:

*“1. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó; nếu thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này để giải quyết.*

*2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:*

- a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;*
- b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;*
- c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;*
- d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.*

*3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.*

*4. Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật này.*

*Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.*

*5. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.*

*6. Tòa án nhân dân tối cao chủ trì phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn Điều này.”*

Khi ly hôn tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc sẽ chia đôi và được chia bằng hiện vật nhưng có tính đến các yếu tố sau đây: Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung, Do đó, quyền sử dụng đất mà ba mẹ tặng cho là tặng cho chung hai vợ chồng bạn nên về nguyên tắc sẽ chia đôi khi vợ chồng bạn ly hôn.

- Đối với loại đất khác thì được chia theo quy định của pháp luật đất đai.

Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định.:

*“1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kì hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1, điều 40 của luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.*

...

*3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”*

Theo đó, tài sản kể cả quyền sử dụng đất hình thành sau thời kì hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Việc chỉ vợ hoặc chồng đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là căn cứ để xác định quyền sở hữu riêng của vợ hoặc chồng đối với tài sản này. Tuy nhiên khoản 4, điều 98 Luật đất đai 2013 có hiệu lực từ ngày 1/7/2014 quy định:

*“ Trường hợp quyền sử dụng đất hoặc quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng thì phải ghi cả họ tên vợ và họ, tên chồng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, trừ trường hợp vợ và chồng có thỏa thuận ghi tên một người.*

*Trường hợp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng mà giấy chứng nhận đã cấp chỉ ghi họ, tên vợ hoặc chồng thì được cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để ghi cả họ và tên vợ và họ tên chồng nếu có yêu cầu.”*

Theo quy định này, sau thời điểm Luật đất đai 2013 có hiệu lực, để một người đứng tên quyền sở hữu đất thì phải có văn bản thỏa thuận của vợ chồng cho vợ hoặc chồng đứng tên.

Như vậy, nếu giữa hai vợ chồng có thỏa thuận nhưng không phải thỏa thuận là tài sản riêng thì dù đứng tên một người vẫn được xác định là tài sản phải có sự đồng thuận của cả hai vợ chồng. Như vậy, kể từ khi Luật đất đai có hiệu lực, cần lưu ý quy định trên để có thể yêu cầu cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng.

- Chia tài sản chung của vợ chồng đưa vào kinh doanh

Theo Điều 64 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về chia tài sản chung của vợ chồng đưa vào kinh doanh như sau:

*“Vợ, chồng đang thực hiện hoạt động kinh doanh liên quan đến tài sản chung của vợ chồng có quyền được nhận tài sản đó và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản mà họ được hưởng, trừ trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác.”*

+ Phân chia tài sản chung vợ chồng đưa vào kinh doanh khi ly hôn trong trường hợp phân chia theo thỏa thuận các bên:

Theo quy định trên, trường hợp vợ hoặc chồng đưa tài sản chung của vợ chồng vào kinh doanh mà các bên chấm dứt quan hệ hôn nhân thì bên còn lại có quyền yêu cầu thanh toán phần giá trị tài sản mà họ được hưởng theo nội dung thỏa thuận các bên đã ký kết như phân tích trên.

Vợ chồng sau khi ly hôn sẽ có quyền tự thỏa thuận với nhau về Toàn bộ các vấn đề, trong đó có cả việc phân chia tài sản. Đối với trường hợp vợ chồng không thỏa thuận được mà có yêu cầu thì Tòa án phải xem xét, quyết định việc áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

+ Phân chia tài sản chung vợ chồng đưa vào kinh doanh khi ly hôn trong trường hợp không có văn bản thỏa thuận:

Đối với trường hợp các bên không có văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng hoặc văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu Toàn bộ thì áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định để chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn. Khi thực hiện chia tài sản chung của vợ chồng, Tòa án sẽ phải xác định vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ về tài sản với người thứ ba hay không để đưa người thứ ba vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Còn đối với trường hợp vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ về tài sản với người thứ ba mà họ có yêu cầu giải quyết thì Tòa án phải giải

quyết khi chia tài sản chung vợ chồng. Trong trường hợp vợ chồng có nghĩa vụ với người thứ ba mà người thứ ba không yêu cầu giải quyết thì Tòa án hướng dẫn họ để giải quyết bằng vụ án khác.

+ Nguyên tắc phân chia tài sản chung vợ chồng theo quy định pháp luật:

Theo quy định pháp luật, tài sản chung của vợ chồng đưa vào kinh doanh cũng được chia đôi nhưng có xét đến một số yếu tố như: Công sức đóng góp của hai vợ chồng, hoàn cảnh, lỗi dẫn đến chấm dứt hôn nhân. Ngoài ra, việc phân chia tài sản khi ly hôn theo hiện vật sẽ cần bảo đảm được lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình và đảm bảo được sự ổn định trong công việc kinh doanh.

Như vậy, ta nhận thấy, khi phân chia tài sản chung vợ chồng đưa vào kinh doanh Tòa án sẽ ưu tiên xét đến sự thỏa thuận của hai bên vợ chồng. Sau đó, nếu các bên không thỏa thuận được thì mới tiến hành phân chia theo quy định pháp luật và dựa trên một số nguyên tắc được nêu cụ thể bên trên.

- Thứ ba, bảo vệ quyền lợi ích của bên thứ ba khi vợ chồng ly hôn.

Theo quy định tại Điều 60 Luật hôn nhân gia đình 2014 thì quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn. Việc phân chia nghĩa vụ với bên thứ ba cũng được áp dụng theo nguyên tắc tôn trọng thỏa thuận giữa vợ và chồng, nếu các bên không thỏa thuận được có thể yêu cầu Tòa án giải quyết theo các quy định tại Điều 27, 37, 45 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 theo đó:

- Vợ chồng có trách nhiệm liên đới khi:
  - + Có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

+ Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

+ Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

+ Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

+ Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật Dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;

- Vợ, chồng có nghĩa vụ tự mình thực hiện nghĩa vụ khi:

+ Nghĩa vụ của mỗi bên vợ, chồng có trước khi kết hôn;

+ Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng;

+ Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình;

+ Nghĩa vụ phát sinh từ hành vi vi phạm pháp luật của vợ, chồng

## **2.2. Hậu quả pháp lý của việc giải quyết tranh chấp phân chia tài sản khi ly hôn**

Nếu như kết hôn là một trong những sự kiện pháp lý xác lập chế độ tài sản chung của vợ chồng thì ly hôn là một sự kiện pháp lý chấm dứt chế độ tài sản chung của vợ chồng. Vợ chồng có thể tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng thông qua lập “*hôn ước*” nếu lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận; thỏa thuận tại Tòa án khi ly hôn.

Trường hợp vợ chồng không thực hiện việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn thì chế độ tài sản chung của vợ chồng cũng chấm dứt – chấm dứt sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia thay vào đó là chế độ sở hữu chung theo

phần. Sau khi chia tài sản chung của vợ chồng, tài sản chia cho bên nào sẽ thuộc sở hữu riêng của bên đó.

Từ đó, hoa lợi lợi tức thu được từ phần tài sản riêng của mỗi người sẽ thuộc tài sản riêng của người đó. Tuy nhiên luật hôn nhân gia đình năm 2014 vẫn chưa quy định các tính hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn nhưng chưa chia thì xác định quyền sở hữu của vợ, chồng đối với phần tài sản này như thế nào.

Tuy nhiên, có thể áp dụng nguyên tắc, xác định tài sản riêng của mỗi người kể từ thời điểm ly hôn, quan hệ sở hữu chung hợp nhất chấm dứt. Nếu tài sản chung của vợ chồng chưa chia sẽ trở thành tài sản chung theo phân của họ. Phần hoa lợi, lợi tức phát sinh trên khối tài sản chung này sẽ được phân chia tương ứng với phần tài sản mà vợ, chồng nhận được khi chia khối tài sản chung này.

Việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn không làm chất dứt quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác. Quy định này, tương tự quy định về hậu quả pháp lý của việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Đây là một điểm mới của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thể hiện quan điểm đổi mới của nhà làm luật thống nhất với luật chung – Bộ luật Dân sự, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người thứ ba.

### **2.3. Những bất cập và vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật giải quyết tranh chấp phân chia tài sản khi ly hôn**

Xã hội ngày càng phát triển, trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường, cùng lúc kéo theo những biến đổi trong văn hóa, đạo đức xã hội, làm giá trị đạo đức truyền thống trong mỗi gia đình cũng đang dần bị phá vỡ, tình trạng ly thân, ly hôn gần đây có xu hướng năm sau cao hơn năm trước, đặc biệt trong các gia đình trẻ dẫn đến việc yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn tăng theo đáng kể. Bên cạnh những ưu việt của pháp luật

Hôn nhân và Gia đình hiện hành, nhiều vướng mắc, bất cập của hệ thống pháp luật vẫn còn tồn tại.

### *2.3.1. Việc xác định tài sản chung hay tài sản riêng không chính xác.*

Luật HN & GD đã có những điều khoản quy định về việc xác định tài sản chung và tài sản riêng trong hôn nhân, nhưng trên thực tế, việc phân định rõ ràng tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng vẫn vô cùng phức tạp. Với văn hóa đặc trưng của người phương đông thì những gia đình Việt Nam là những gia đình luôn có quan niệm về tài sản chung của vợ, chồng là "*của chồng công vợ*".

Theo đó, mọi tài sản mà vợ chồng có được sau khi kết hôn đều được xem làm "của chung" và vợ chồng có quyền được hưởng ngang 50% nhau khối tài sản chung đó. Khi kết hôn và trong quá trình chung sống vợ chồng luôn mang nặng tâm lý ngại ngùng nếu phải đề cập đến vấn đề xác định rõ tài sản chung, tài sản riêng trong quá trình hôn nhân.

Bên cạnh đó, trong cuộc sống do nhu cầu phát sinh mà tài sản riêng có thể bị đưa vào sử dụng chung nên dễ bị phân hóa, trộn lẫn, nhiều người đã đưa tài sản riêng của mình vào sử dụng chung trong thời kỳ hôn nhân và vô tình làm mất quyền sở hữu tài sản riêng độc lập của mình.

Khi hôn nhân rạn nứt, họ không chứng minh được đó là tài sản riêng của họ thì trước pháp luật họ phải chấp nhận thiệt thòi. Vì những lẽ đó nên việc Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung là rất khó khăn, vì trước hết muốn giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng thì cần xác định tài sản đang tranh chấp là tài sản chung hay tài sản riêng (nếu các bên tranh chấp cho rằng đó là tài sản riêng), nếu có đủ cơ sở xác định đó là tài sản chung thì Tòa án mới có quyền đưa tài sản chung đó phân chia cho vợ, chồng

### *2.3.2. Phân chia công sức đóng góp không thỏa đáng:*

Thực tế cho thấy khi phân chia khối tài sản chung vợ chồng khi ly hôn, nhiều Tòa án chưa cân nhắc, xem xét công sức đóng góp của mỗi bên một cách



hợp lý, hoặc quá cứng nhắc, tuyệt đối hóa công sức mà không xem xét thấu đáo đến các yếu tố khác khi phân chia tài sản chung khác gây mất công bằng cho một bên vợ hoặc chồng và dẫn đến việc phân chia không hợp tình, hợp lý.

*2.3.3. Không đảm bảo nguyên tắc chia tài sản bằng hiện vật trong trường hợp tài sản có thể chia bằng hiện vật.*

Việc chia tài sản chung của vợ chồng được tiến hành theo hai phương thức: Chia bằng hiện vật hoặc hay thanh toán theo giá trị nếu tài sản đó không chia được hoặc để đảm bảo giá trị sử dụng của tài sản để các bên thuận lợi trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình.

Quy định này nhằm cho phép Tòa án chủ động hơn trong việc chia tài sản đồng thời tạo cơ sở pháp lý để hai bên lựa chọn cách phân chia. 64 Theo Điều 177, Bộ luật dân sự 2005 thì vật chia được là vật khi bị phân chia vẫn giữ nguyên tính chất và tính năng sử dụng ban đầu, vật không chia được là vật khi bị phân chia không giữ nguyên được tính chất và tính năng sử dụng ban đầu. Khi cần phân chia vật không chia được thì phải tính trị giá thành tiền để chia. Pháp luật hiện hành chỉ xem xét việc chia được hay không chia được đối với vật mà không xác định đối với các loại tài sản khác như quyền tài sản hoặc giấy tờ có giá.

Trên thực tế, Tòa án thường chia cho người đang nắm giữ hoặc đứng tên tài sản đó, còn người kia được hưởng giá trị. Mặc dù pháp luật đã có sự quy định rõ ràng về việc ưu tiên phân chia tài sản bằng hiện vật, đảm bảo cho các bên có chỗ ở, chỗ sản xuất kinh doanh sau khi ly hôn nhưng nhiều Tòa án khi phân chia cũng đã gặp phải những sai sót khi quyết định chia hay không chia bằng hiện vật.

*2.3.4. Về chia quyền sử dụng đất được bố mẹ tặng cho chung*

Quyền sử dụng đất là một loại tài sản có giá trị lớn và có ý nghĩa quan trọng đối với hai bên vợ chồng. Chính vì thế, những tranh chấp có liên quan đến tài sản là quyền sử dụng đất luôn gay gắt khi hai vợ chồng ly hôn. Trên thực tế, rất nhiều

trường hợp một bên hoặc hai bên gia đình tặng cho vợ chồng QSDĐ nhưng không tuân thủ các hình thức do pháp luật quy định.

Chẳng hạn, tặng cho nhưng chỉ nói bằng miệng mà không có bất kỳ văn bản nào xác nhận, không có công chứng, chứng thực. Khi quan hệ vợ chồng hòa thuận thì không vấn đề gì nảy sinh, nhưng khi vợ chồng ly hôn thì bố mẹ lại phủ nhận việc tặng cho chung ấy hoặc chỉ thừa nhận là cho mượn hoặc nói rằng chỉ cho con trai hay con gái của họ mà thôi, gây thiệt hại và bắt công cho rằng chỉ cho con trai hoặc con gái của họ mà thôi, gây thiệt hại và không công bằng cho một bên vợ hoặc chồng, gây lúng túng cho Tòa án. Để giải quyết tranh chấp này cần phải xác định việc tặng cho bố mẹ là tặng cho chung hay tặng cho riêng.

Điều 467 BLDS năm 2005 quy định hình thức của việc tặng cho *“phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực hoặc phải đăng ký, nếu theo quy định của pháp luật bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu”*.

Như vậy, hợp đồng tặng cho QSDĐ có hiệu lực tại thời điểm đăng ký, tức là: *“thời điểm cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chính thức ghi nhận việc tặng cho vào văn bản những thông tin cần thiết của sự kiện tặng cho”*.

Bên cạnh đó, việc tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng phải trên cơ sở tự nguyện của bố mẹ. Như vậy, theo quyết định của pháp luật thì chỉ sau khi người được tặng cho đăng ký QSDĐ, lúc đó mới coi là tài sản thuộc quyền sở hữu của vợ chồng. Dù pháp luật đã quy định hình thức giao dịch như vậy, nhưng thực tiễn xét xử, Tòa án vẫn công nhận QSDĐ của vợ chồng người con nếu cha mẹ thừa nhận trước kia đã cho vợ chồng người con QSDĐ và vợ chồng người con đã sử dụng ổn định (xây dựng nhà ở, trồng cây trái...).

*2.3.5. Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho nhân dân vẫn còn hạn chế.*

Đặc biệt là trình độ dân trí ở các vùng sâu, vùng xa vẫn còn thấp nên tình trạng tảo hôn, kết hôn trái pháp luật vẫn còn diễn ra rất nhiều, cũng do chưa có sự

hiểu biết sâu sắc về Luật Hôn nhân và Gia đình, chưa hiểu được ý nghĩa và tầm quan trọng của việc kết hôn nên nhiều nam nữ không nhận thức được ý nghĩa nhân văn của quan hệ gia đình nên không có ý thức bảo vệ hạnh phúc gia đình vì thế mà tình trạng ly hôn của giới trẻ hiện nay diễn ra rất nhiều, khi ly hôn thì đương nhiên các bên dễ tranh chấp tài sản chung.

Bên cạnh đó, do việc tuyên truyền phổ biến pháp luật chưa được thực hiện sâu rộng nên các thành viên trong gia đình chưa có sự hiểu biết căn cứ tạo lập, bảo vệ tài sản chung, tài sản riêng, khi ly hôn sẽ xảy ra sự tranh chấp tài sản chung, tài sản riêng với nhau.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Cùng với sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế, các quan hệ tài sản của vợ chồng diễn ra nhanh chóng và thường xuyên biến đổi đã và đang làm phát sinh những vấn đề mới mà pháp luật chưa kịp điều chỉnh hoặc chưa bao quát hết.

Bên cạnh đó, một số quy định đã có nhưng còn chung chung, chưa cụ thể hoặc không phù hợp với thực tiễn như quy định về hệ quả pháp lý của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, quy định về thỏa thuận tài sản chung.

Những vấn đề trên đã khiến cho việc áp dụng pháp luật về phân chia tài sản của vợ chồng gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Từ những khó khăn, vướng mắc đó đưa ra kiến nghị và giải pháp sửa đổi hoàn thiện pháp luật cụ thể ở chương 3.

## CHƯƠNG 3

# MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP PHÂN CHIA TÀI SẢN KHI LY HÔN

### 3.1. Một số kiến nghị và giải pháp nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về giải quyết phân chia tài sản khi ly hôn

Muốn pháp luật được áp dụng hiệu quả thì trước tiên các quy định pháp luật phải có tính khả thi, phù hợp với thực tiễn xã hội, các nội dung của điều luật phải rõ ràng, cụ thể, không chồng chéo, mâu thuẫn.

Hiện nay các quy định của pháp luật và việc áp dụng pháp luật vào giải quyết các vụ án cụ thể vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập bởi lẽ hệ thống pháp luật của nước ta có quá nhiều các văn bản quy phạm pháp luật chồng chéo, mâu thuẫn, chưa tạo ra được nguyên tắc chỉ đạo xuyên suốt trong hệ thống các cơ quan tiến hành tố tụng; có nhiều quy định chưa rõ ràng, cụ thể. Vì vậy, cần thiết phải hoàn thiện hệ thống pháp luật hoàn chỉnh và phù hợp với thực tiễn.

#### *3.1.1 Hoàn thiện quy định về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn căn cứ vào công sức đóng góp*

Việc xác định công sức đóng góp của vợ chồng đối với khối tài sản chung trong vụ án Hôn nhân và Gia đình là vấn đề khó khăn, phức tạp. Cho đến nay, chưa có văn bản hướng dẫn nào của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hướng dẫn trường hợp nào tính công sức, trường hợp nào không được tính công sức và việc định lượng công sức như thế nào cho hợp lý. Cần quy định rõ như thế nào là công sức đóng góp để xây dựng một chuẩn mực mang tính định lượng để có thể dễ dàng hơn trong quá trình xét xử và phân chia tài sản.

Trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn giải quyết các vụ án Hôn nhân và Gia đình, việc xác định công sức đóng góp mới chỉ mang tính chất định tính chứ không có

một định lượng rõ ràng dẫn đến cách hiểu, cách áp dụng khác nhau. Đặc biệt, người tiến hành tố tụng áp dụng pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn cần ưu tiên xem xét tới yếu tố công sức đóng góp để chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

### 3.1.2. Hoàn thiện quy định về thời điểm xác lập tài sản riêng của vợ chồng

Luật Hôn nhân và Gia đình không quy định cụ thể và các văn bản hướng dẫn thi hành cũng không có bất kỳ quy định nào hướng dẫn về thời điểm xác định khối tài sản riêng của vợ chồng. Do đó, có nhiều cách hiểu khác nhau về thời điểm “có” tài sản. Nếu áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự để xác định tài sản thì không đảm bảo được quyền lợi cho chủ sở hữu và không phù hợp với căn cứ xác lập tài sản chung.

Do đó, cần bổ sung quy định hướng dẫn theo hướng công nhận thời điểm xác lập tài sản riêng là thời điểm “có” tài sản trên thực tế. Theo đó, tại khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cần sửa đổi như sau: “*Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có được trên thực tế trước khi hôn nhân; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân,...*”.

Quy định này tạo sự thống nhất trong áp dụng pháp luật và đảm bảo được quyền lợi của vợ, chồng – chủ sở hữu tài sản khi ly hôn.

### 3.1.3. Hoàn thiện quy định về xác định tài sản chung của vợ chồng

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã có định nghĩa tài sản chung của vợ chồng theo phương pháp liệt kê.

Theo đó tài sản chung của vợ chồng bao gồm:

*“tài sản do vợ chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp tài sản chung của vợ chồng đã được phân chia trong thời kỳ hôn nhân theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ*

*chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.”*

Đây là vấn đề cơ bản cần phải xác định khi có yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng. Việc xác định chính xác tài sản chung của vợ chồng là cơ sở, điều kiện tiên quyết để phân chia tài sản chung của vợ chồng được đúng đắn. Vì vậy, cần hoàn thiện các quy định của pháp luật liên quan đến việc xác định tài sản chung của vợ chồng.

**Thứ nhất,** luật thừa nhận chế độ tài sản theo thỏa thuận.

Tuy nhiên, các quy định liên quan đến thỏa thuận tài sản của vợ chồng còn chung chung, chưa rõ ràng. Pháp luật cần có quy định hướng dẫn để vợ chồng dễ dàng áp dụng trong việc thỏa thuận xác định tài sản nào là tài sản chung, tài sản nào là tài sản riêng của vợ, chồng, căn cứ xác định tài sản là tài sản riêng, tài sản chung của vợ chồng nếu tài sản được hình thành, phát triển trong thời kỳ hôn nhân.

Các trường hợp, điều kiện, nguyên tắc phân chia tài sản chung của vợ chồng. Thỏa thuận vợ chồng về tài sản cần có tính ổn định, việc thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung cần đáp ứng các điều kiện nhất định góp phần ổn định các quan hệ xã hội, tránh ảnh hưởng đến quyền và lợi ích chính đáng của người thứ ba.

**Thứ hai,** các quy định về việc nhập tài sản riêng của vợ chồng vào tài sản chung của vợ chồng cần phải có sự quy định rõ ràng thể thức của thỏa thuận sáp nhập tài sản đó.

Đối với những quan hệ sáp nhập tài sản riêng vào tài sản chung trước khi Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực cũng như các quy định khác về đăng ký tài sản, các nhà làm luật cần xây dựng các án lệ để tạo ra những quy tắc chung giúp có căn cứ xác định tài sản chung, tài sản riêng trong những tình huống như vậy trên căn cứ nguyên tắc suy đoán.

**Thứ ba,** đối với các tài sản có giá trị lớn bất động sản, xe ô tô... pháp luật về đăng ký tài sản cần quy định rõ việc ghi nhận quyền sở hữu chung của các đồng chủ sở hữu (cả vợ và chồng) nếu đó là tài sản chung. Pháp luật cần quy định thủ tục hành chính đơn giản, thuận tiện để việc đăng ký sở hữu tài sản được thuận lợi, nhanh chóng, tránh tâm lý do ngại thủ tục hành chính phức tạp nên không muốn thực hiện quyền lợi của mình trên thực tế.

#### *3.1.4. Hoàn thiện quy định về tài sản riêng của vợ chồng.*

Theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng.

Nếu đứng từ góc độ bảo vệ quyền sở hữu tài sản riêng của vợ chồng thì đây là một quy định không hợp lý, thiết nghĩ chỉ nên quy định hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân là nguồn sống duy nhất của gia đình là tài sản chung, nếu khi hoa lợi lợi tức đó không là nguồn sống duy nhất của gia đình nữa thì vẫn là tài sản riêng trừ khi các bên có thỏa thuận khác.

Tuy nhiên, việc quy định đồ dùng tư trang cá nhân là tài sản riêng mà không giải thích cụ thể sẽ có nhiều quan điểm khác nhau về loại tài sản này.

Vì vậy, khi xác định là tài sản riêng cần xem xét nguồn gốc và giá trị của đồ dùng, tư trang cá nhân đó so với giá trị khối tài sản chung và thu nhập của vợ chồng. nếu giá trị đó khá lớn và tài sản được sử dụng vào mục đích chung của gia đình thì không nên coi đó là tài sản riêng.

Do đó, Luật cần quy định cụ thể nguồn gốc tài sản là đồ dùng tư trang cá nhân bao gồm những gì thuộc tài sản riêng vợ chồng. Vậy ở đây chúng ta có thể hiểu đồ dùng tư trang cá nhân là tài sản riêng với nguồn gốc phát sinh từ tài sản chung hay riêng của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, phục vụ trực tiếp cho công việc, nghề nghiệp, nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của cá nhân vợ, chồng.

Mặt khác khi có tranh chấp về loại tài sản này, theo từng trường hợp cụ thể mà xem xét đồ dùng, tư trang cá nhân có nguồn gốc và giá trị như thế nào so với



khối tài sản chung của vợ chồng và mức thu nhập thực tế của vợ chồng để xác định chính xác và hợp lý.

*3.1.5. Hoàn thiện quy định về giải quyết tài sản chung của vợ chồng là QSDĐ do được bố mẹ tặng cho*

Tình trạng tặng cho tài sản mà không lập thành văn bản xảy ra khá phổ biến. Nếu QSDĐ đó là do bố mẹ nhận chuyển nhượng hoặc có nguồn gốc là của bố mẹ nhưng vợ chồng người con đã sử dụng trong một thời gian dài, được bố mẹ đồng ý cho vợ chồng đứng tên trong sổ địa chính hoặc bố mẹ biết việc vợ chồng người con đứng tên nhưng không phản đối (không phụ thuộc vào việc được cấp giấy chứng nhận QSDĐ hay chưa), chỉ đến khi ly hôn, bố mẹ mới phủ nhận việc tặng cho ấy, thì bố mẹ phải đưa ra được chứng cứ chứng minh, nếu không QSDĐ sẽ thuộc sở hữu của vợ chồng người con.

Ngược lại, nếu như bố mẹ đăng ký kê khai và đứng tên trong giấy chứng nhận QSDĐ thì không thể chỉ dựa vào căn cứ thời gian sử dụng lâu dài của vợ chồng người con, kể cả trường hợp người con đã xây nhà kiên cố trên đất để xác định đây là QSDĐ của người con mà cần tham khảo ý chí của bố mẹ về việc tặng cho này hoặc ý kiến của những nhân chứng hoặc dùng những chứng cứ chứng minh khác để xác định.

Nếu QSDĐ do bố mẹ và vợ chồng người con cùng bỏ tiền ra mua, hợp đồng chỉ có tên vợ chồng người con và vợ chồng này cũng đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, xây nhà kiên cố, sử dụng liên tục. Sau đó bố mẹ mất, một bên chồng hoặc vợ không có ý kiến gì, chỉ đến lúc ly hôn mới cho rằng đó là tiền bố mẹ cho vay nay đòi lại hoặc bố mẹ mua nhưng nhờ vợ chồng đứng tên dùm thì Tòa án không chấp nhận những lập luận đó mà phải công nhận QSDĐ trong trường hợp này thuộc sở hữu chung của vợ chồng.

Tuy nhiên, nếu đến thời điểm vợ chồng ly hôn, bố mẹ khẳng định rằng trước đây vợ chồng có vay tiền bố mẹ để nhận chuyển nhượng QSDĐ thì vợ chồng lúc bấy giờ phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền đó cho bố mẹ. QSDĐ có nguồn

gốc là của bố mẹ nhận chuyển nhượng rồi cùng vợ chồng người con xây nhà ở chung thì Tòa nên công nhận QSDĐ thuộc sở hữu của bố mẹ, chỉ có phần nhà trên đất mới thuộc sở hữu chung của bố mẹ và vợ chồng người con, từ đó ngôi nhà sẽ được phân chia theo công sức đóng góp của mỗi thành viên. Bố mẹ giúp vợ chồng người con vay tiền để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, vợ chồng người con đã đứng tên trên giấy chứng nhận QSDĐ.

Nếu như đến khi vợ chồng ly hôn, bố mẹ vẫn chưa thanh toán hết khoản nợ đã vay trong trường hợp này thì vợ chồng người con phải thanh toán cho chủ nợ và thanh toán cho chủ nợ và thanh toán cho bố mẹ khoản tiền bố mẹ đã bỏ ra trả nợ cho họ. Trường hợp này, bố mẹ được xem như là người đứng ra vay nợ dùm cho vợ chồng người con. Nếu như quyền sử dụng đất được bố mẹ tặng cho có điều kiện nhưng vợ chồng người con đã không thực hiện những điều kiện đó thì bố mẹ có quyền đòi lại.

Ngoài ra, trong quy định về các trường hợp thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng bị vô hiệu, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã trao quyền cho bên có quyền có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu nếu nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ.

Tuy nhiên, lại không quy định cho họ quyền được yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng để bên có nghĩa vụ riêng với người thứ ba có tài sản thực hiện nghĩa vụ với mình. Điều này đã được quy định tại Điều 219 Bộ Luật Dân Sự năm 2015. Như vậy, có thể thấy quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình chưa phù hợp với quy định của luật chung.

### *3.1.6. Tuyên truyền phổ biến Luật Đất Đai và một số văn bản có liên quan.*

Trong các tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn thì tài sản tranh chấp phổ biến và có giá trị lớn nhất là đất đai, Do đất đai là tài sản có giá trị lớn, là tài sản tranh chấp phổ biến nên để hạn chế và nâng cao hiệu quả giải quyết các tranh chấp về đất đai trong số các tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng khi

ly hôn thì trước hết cần tuyên truyền phổ biến Luật Đất đai và các văn bản có liên quan một cách sâu rộng hơn nữa trong quần chúng nhân dân.

Đồng thời các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi làm các thủ tục cấp GCNQSDĐ cần hướng dẫn, giải thích tận tình, cụ thể những quy định của pháp luật để vợ chồng cùng hiểu và kê khai đầy đủ, chính xác tên hai người trong GCNQSDĐ nhằm đảm bảo quyền lợi của họ nếu trường hợp giữa họ có sự tranh chấp về tài sản là quyền sử dụng đất.

Khi mà ngay từ đầu các vợ, chồng đều đã nhận thức được các quy định của pháp luật về đất đai và thực hiện đúng các quy định này thì nếu có xảy ra tranh chấp xảy ra Tòa án cũng sẽ dễ dàng xem xét, phân chia hợp lý, giảm được rất nhiều áp lực trong việc xác minh, thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ.

### *3.1.7. Tăng cường công tác giải thích và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật*

Do các quy định của pháp luật chúng ta hiện nay vẫn còn những quy định mâu thuẫn, chồng chéo, còn nhiều các quy định chưa cụ thể, rõ ràng nên dẫn đến cách hiểu, cách áp dụng pháp luật chưa thống nhất trong hệ thống Tòa án, trong nhiều trường hợp cùng một điều luật, cùng một nội dung tranh chấp nhưng các Tòa án lại có cách nhìn nhận, đánh giá, áp dụng pháp luật và phán quyết khác nhau gây mất lòng tin trong dân chúng.

Do đó, cần tăng cường công tác giải thích và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật mới có thể mang lại sự thống nhất và hiệu quả của công tác xét xử.

### *3.1.8. Tuyên truyền, phổ biến sâu, rộng pháp luật Hôn nhân và Gia đình đặc biệt là các quy định về tài sản của vợ chồng.*

Cùng với sự phát triển không ngừng của kinh tế xã hội thì quan hệ hôn nhân trong thời đại hiện nay không còn nằm trong vòng chuẩn mực, không được coi trọng, giữ gìn như trước. Khi có mâu thuẫn, vợ chồng thường không kiên nhẫn cùng nhau bàn bạc, cảm thông, “*gạn đục lắng trong*” để cùng tìm cách tháo gỡ mà

họ dễ dàng chấp nhận sự “*tan đàn xẻ nghé*”. Bên cạnh đó, cùng do trình độ kiến thức pháp luật trong lĩnh vực hôn nhân của nhiều cặp vợ chồng vẫn còn hạn chế nên đã gây ra khó khăn nhất định cho cơ quan trực tiếp giải quyết vụ việc ly hôn và chia tài sản chung. Nếu ngay từ đầu các cặp vợ chồng nhận thức được tầm quan trọng, ý nghĩa, mục đích nhân văn sâu sắc của quan hệ hôn nhân, quan hệ gia đình, ý thức được việc tạo lập, giữ gìn, phát triển tài sản chung, ý thức được việc bảo vệ quyền lợi của mình đối với tài sản thì giữa họ sẽ hạn chế đến mức tối đa sự mâu thuẫn về tình cảm và sự tranh chấp về tài sản.

Vì vậy cần phải có các biện pháp nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của gia đình cũng như các quy định của pháp luật trong lĩnh vực Hôn nhân và Gia đình đến người dân đặc biệt là các cặp vợ chồng. Việc tuyên truyền có thể được thực hiện thông qua báo chí, mạng lưới truyền thanh cơ sở, internet, thông qua tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý hay xét xử lưu động của Tòa án.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp phân chia tài sản của vợ chồng có ý nghĩa quan trọng. Để nâng cao hiệu quả giải quyết các vụ án tranh chấp về phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn đòi hỏi phải hoàn thiện hơn nữa hệ thống pháp luật từ những giải pháp nêu trên trong một thời gian nhất định chắc chắn sẽ nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trong giải quyết các vụ án tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn. Khiến việc giải quyết tranh chấp phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn trở lên dễ dàng hơn, làm giảm áp lực đối với những nhà làm luật trong việc phân chia tài sản, có thể tiết kiệm thời gian cũng như chi phí, đảm bảo được quyền, lợi ích chính đáng của các bên liên quan khi có tranh chấp về tài sản xảy ra.

## KẾT LUẬN

Trong giai đoạn phát triển của xã hội hiện nay, cùng với sự phát triển của kinh tế xã hội thì số lượng các vụ án về hôn nhân và gia đình có tranh chấp tài sản khi ly hôn xảy ra ngày càng nhiều và phức tạp hơn.

Từ thực tế đó, đòi hỏi ngày càng cao tính chặt chẽ, minh bạch, rõ ràng của các quy định pháp luật cũng như chất lượng áp dụng trong quá trình giải quyết các vụ án của Tòa án.

Tuy nhiên, ngoài những kết quả đạt được, quá trình áp dụng pháp luật trong giải quyết vụ án chia tài sản chung của vợ, chồng vẫn còn nhiều lúng túng, bất cập làm ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp của công dân, gây mất lòng tin vào pháp luật của một bộ phận không nhỏ dân chúng.

Do đó, cần phải phát hiện và đề ra biện pháp giải quyết kịp thời nhằm thích ứng với mục tiêu và đòi hỏi của công cuộc cải cách tư pháp. Đóng góp một phần làm ổn định quan hệ hôn nhân, giữ gìn pháp chế, kỷ cương pháp luật, ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Quốc Hội (2015), Bộ luật Dân sự năm 2015
- [2]. Quốc Hội (2015), Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015
- [3]. Quốc Hội (2014), Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014
- [4]. Quốc Hội (2013), Luật đất đai năm 2013
- [5]. Chính Phủ (2014), Nghị định số 126/2014/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình
- [6]. TANDTC-VKSNDTC-BTP (2016), Thông tư liên tịch Số 01/2016/ TTLT–TANDTC–VKSNDTC-BTP ngày 6 tháng 01 năm 2016 về Hướng dẫn thi hành một số quy định của luật Hôn nhân và Gia đình.
- [7]. Nguyễn Thị Lan (2012), *Chia tài sản chung của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2000*, Luận văn thạc sĩ luật học, trường Đại học luật Hà Nội.
- [8]. Đinh Thị Minh Mẫn (2014), *Giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn*, Luận văn thạc sĩ luật học, trường Đại học quốc gia Hà Nội.
- [9]. Nguyễn Văn Cừ (2005), *Chế độ tài sản chung vợ chồng theo Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, trường Đại học luật Hà Nội.
- [10]. Hoàng Thị Việt Anh (2011), *Bàn về việc áp dụng thủ tục hòa giải trong quá trình giải quyết yêu cầu thuận tình ly hôn*, Hà Nội.
- [11]. Nguyễn Ngọc Điện (2005), *Bình luận khoa học Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam, Tập I- Gia đình*, Nxb trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [12]. Trường Đại học Luật hà Nội (2018), *Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
- [13]. Phạm Hồng Nhung (2000), Vấn đề xác định tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng khi ly hôn, [vuanhlaw.com.vn/news/Hoat-dong-cua-tinh/Van-de-xac-dinh-tai-san-chung-va-tai-san-rieng-cua-vo-chong-khi-ly-hon-252.html](http://vuanhlaw.com.vn/news/Hoat-dong-cua-tinh/Van-de-xac-dinh-tai-san-chung-va-tai-san-rieng-cua-vo-chong-khi-ly-hon-252.html).
- [14]. Thúy. (2022). *Tình trạng ly hôn gia tăng - Nguyên nhân, giải pháp khắc phục*. Được truy lục từ Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh:

<https://www.vksquangninh.gov.vn/trao-doi-nghep-vu/cac-d-o-lu-t-tu-phap-m-i/2608-tinh-trang-ly-hon-gia-tang-nguyen-nhan-giai-phap-khac-phuc>

- [15]. Tạp chí tòa án nhân dân. (2018). *Chế định tài sản của vợ chồng theo quy định của pháp luật Hôn nhân và Gia đình*. Được truy lục từ <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/che-dinh-tai-san-cua-vo-chong-theo-quy-dinh-cua-phap-luat-hon-nhan-va-gia-dinh>
- [16]. Tạp chí công thương. (2022) *Pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận và một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật*. Được truy lục từ <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/phap-luat-ve-che-do-tai-san-cua-vo-chong-theo-thoa-thuan-va-mot-so-kien-nghi-hoan-thien-phap-luat-67760.htm>
- [17]. Đặng Hồng Dương. (2022). *Định ước tài sản trước hôn nhân theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014*. Được truy lục từ Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam: <https://lsvn.vn/dinh-uoc-tai-san-truoc-hon-nhan-theo-luat-hon-nhan-va-gia-dinh-20141642007036.html>
- [18]. Luật Việt An. (2022). *Giải quyết tranh chấp phân chia tài sản khi ly hôn*. Được truy lục từ <https://luatvietan.vn/giai-quyet-tranh-chap-tai-san-khi-ly-hon.html>
- [19]. Luật Hồng Thái. (2022). *Nguyên nhân, thực trạng ly hôn hiện nay và đưa ra giải pháp hạn chế thực trạng này*. Được truy lục từ <http://luathongthai.com/tin-chi-tiet/104623/Nguyen-nhan--thuc-trang-ly-hon-hien-nay-va-dua-ra-giai-phap-han-che-thuc-trang-nay-.aspx#.YhpFXVTP3IU>
- [20]. Luật Dương Gia. (2022). *Chia tài sản chung khi vợ chồng sống chung với gia đình*. Được truy lục từ <https://luatduonggia.vn/chia-tai-san-chung-khi-vo-chong-song-chung-voi-gia-dinh/>